

Số: /CTK-TH

Lâm Đồng, ngày tháng 01 năm 2025

**TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI TỈNH LÂM ĐỒNG
ƯỚC THÁNG 12, QUÝ IV VÀ NĂM 2024**

Trong năm 2024, nền kinh tế thế giới và trong nước có những thời cơ, thuận lợi và thách thức đan xen. Thực hiện Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 05/1/2024 của Chính phủ về nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2024, Chính phủ yêu cầu các cấp, các ngành, các địa phương quyết tâm khắc phục mọi khó khăn, vượt qua mọi thách thức, giữ vững tinh thần vượt khó, đoàn kết, tự lực, tự cường, chủ động thích ứng, linh hoạt, hành động quyết liệt, khoa học, hiệu quả, tích cực đổi mới, sáng tạo, bám sát tình hình thực tiễn, phản ứng chính sách kịp thời, phù hợp thực hiện hiệu quả các nhiệm vụ, giải pháp tình hình kinh tế - xã hội và an sinh xã hội.

Trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng thực hiện Nghị quyết số 28-NQ/TU ngày 06/12/2023 của Tỉnh ủy Lâm Đồng về phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng - an ninh, xây dựng Đảng - hệ thống chính trị năm 2024. Nhìn chung tình hình kinh tế - xã hội năm 2024 của Lâm Đồng tăng trưởng so cùng kỳ nhưng tốc độ tăng trưởng thấp.

1. Tăng trưởng GRDP năm 2024

Nhận định tình hình kinh tế - xã hội tỉnh Lâm Đồng trong năm 2024, tăng trưởng so với năm 2023, tuy nhiên mức tăng trưởng còn chậm (tăng 4,02% so với năm trước) do một số nguyên nhân khách quan như thời tiết nắng hạn trong những tháng đầu năm, ảnh hưởng của bối cảnh kinh tế thế giới tiếp tục diễn biến phức tạp, khó lường và một số nguyên nhân chủ quan như tình hình giải ngân vốn đầu tư công chậm, các chính sách về khai khoáng bị thắt chặt...(một số ngành có tốc độ giảm như khai khoáng, sản xuất và phân phối điện và xây dựng).

Trong mức tăng chung của toàn tỉnh, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 4,19%, đóng góp 1,51 điểm phần trăm trong mức tăng chung của GRDP. Khu vực công nghiệp - xây dựng tăng 0,37%, đóng góp 0,07 điểm phần trăm trong mức tăng chung của GRDP; trong đó ngành công nghiệp chiếm tỉ lệ 69,9% trong khu vực này, tăng 1,32% so với năm 2023 (chủ yếu tăng từ ngành công nghiệp chế biến chế tạo), đóng góp 0,15 điểm phần trăm trong mức tăng chung của GRDP. Khu vực dịch vụ tăng 6,24% so với năm trước, đóng góp 2,55 điểm phần trăm trong mức

tăng chung của GRDP. Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm giảm 2,07%, với mức đóng góp -0,11 điểm phần trăm trong mức tăng GRDP.

Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) năm 2024 theo giá hiện hành đạt 134.289,3 tỷ đồng, tăng 15,59% so với năm 2023. Trong đó, khu vực nông, lâm nghiệp, thủy sản đạt 54.410,1 tỷ đồng, tăng 25,27%; khu vực công nghiệp - xây dựng đạt 24.129,1 tỷ đồng, tăng 5,87%; khu vực dịch vụ đạt 49.346,4 tỷ đồng, tăng 11,98%; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm đạt 6.403,8 tỷ đồng, tăng 8,78%. Cơ cấu GRDP năm 2024: khu vực I là 40,52%, khu vực II là 17,97%, khu vực III là 36,74% và thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm là 4,77%.

Tốc độ phát triển tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) Ước năm 2024

	Năm 2024 so với năm 2023 (%)	Cơ cấu GRDP năm 2024 (%)	Cơ cấu VA năm 2024 (%)
Tổng số	104,02	100,00	
Tổng số VA			100,00
- Khu vực nông, lâm nghiệp, thủy sản	104,19	40,52	42,55
- Khu vực công nghiệp - xây dựng	100,37	17,97	18,87
+ Trong đó: Công nghiệp	101,32	12,56	13,19
- Khu vực dịch vụ	106,24	36,74	38,58
- Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	97,93	4,77	

2. Hoạt động tài chính, tín dụng

2.1. Hoạt động tài chính¹

Hoạt động tài chính thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn trong năm 2024 tập trung tăng cường công tác quản lý thu, chống thất thu, thu hồi nợ thuế; quy trình quản lý thuế thực hiện thông qua hệ thống công nghệ thông tin theo quy định của Tổng cục Thuế. Do triển khai quyết liệt nhiều giải pháp, vì vậy công tác thu ngân sách đạt được những kết quả khá tích cực. Nhiệm vụ chi ngân sách trong những tháng đầu năm 2024 được thực hiện theo dự toán, phát triển kinh tế - xã hội, với đảm bảo quốc phòng, an ninh, trong đó chú trọng đến các khoản thanh toán nợ đến hạn cũng như chi trả kịp thời cho các đối tượng theo quy định.

¹ Nguồn: Sở Tài chính tỉnh Lâm Đồng.



Tổng thu ngân sách Nhà nước ước tháng 12 năm 2024 đạt 1.327 tỷ đồng. Năm 2024 tổng thu ngân sách Nhà nước ước đạt 13.100 tỷ đồng, bằng 92,58% dự toán địa phương và bằng so với cùng kỳ. Trong đó, các khoản thu chính như sau:

- *Thu nội địa* tháng 12/2024 ước đạt 1.310,9 tỷ đồng. Lũy kế cả năm 2024 ước đạt 12.818,9 tỷ đồng, bằng 92,89% dự toán địa phương và giảm 0,05% so với cùng kỳ. Trong đó, có một số khoản thu, sắc thuế đạt khá so dự toán và tăng trưởng so cùng kỳ như thu từ hoạt động xổ số kiến thiết đạt 2.250 tỷ đồng, bằng 118,42% dự toán địa phương, tăng 23,36%; thu từ đất và nhà đạt 2.659,8 tỷ đồng, tăng 13,32%; thuế thu nhập cá nhân đạt 1.362 tỷ đồng, tăng 3,39%; thuế bảo vệ môi trường đạt 445 tỷ đồng, tăng 1,62% so với cùng kỳ. Tuy nhiên, một số khoản thu, sắc thuế giảm so với cùng kỳ như nguồn thu từ thuế ngoài quốc doanh đạt 3.231,7 tỷ đồng, giảm 15,14%; thu từ doanh nghiệp Nhà nước Trung ương đạt 878,2 tỷ đồng, giảm 25,5%; thu từ doanh nghiệp Nhà nước địa phương đạt 81,7 tỷ, giảm 17,41% so với cùng kỳ.

- *Thu cân đối ngân sách từ hoạt động xuất, nhập khẩu* tháng 12/2024 ước đạt 16 tỷ đồng; lũy kế năm 2024 đạt 281,1 tỷ đồng, bằng 80,32% dự toán địa phương và tăng 1,94% so với cùng kỳ.

Tổng thu ngân sách địa phương trong năm 2024 ước đạt 26.686,2 tỷ đồng, bằng 137,16% dự toán địa phương, giảm 5,97% so với cùng kỳ.

Tổng chi ngân sách địa phương tháng 12/2024 ước đạt 1.534 tỷ đồng. Lũy kế năm 2024 ước đạt 15.442,2 tỷ đồng, bằng 79,31% dự toán địa phương và giảm 11,8% so với cùng kỳ. Trong đó, chi thường xuyên năm 2024 ước đạt gần 9.979 tỷ đồng, bằng 90,09% dự toán địa phương và tăng 13,03%; chi đầu tư phát triển đạt 2.311,2 tỷ đồng, bằng 42,16% dự toán địa phương và giảm 37,97% so với cùng kỳ.

2.2. Hoạt động tín dụng²

Trong năm 2024 các tổ chức tín dụng trên địa bàn tỉnh triển khai các chủ trương, chính sách, quy định của ngành, của Nhà nước và của địa phương đến các đối tượng có liên quan; thực hiện các giải pháp tăng trưởng tín dụng có hiệu quả đi đôi với kiểm soát chất

² Nguồn: Ngân hàng Nhà nước tỉnh Lâm Đồng.

lượng. Tiếp tục thực hiện cho vay Chương trình kết nối ngân hàng - doanh nghiệp nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp tiếp cận vốn tín dụng với 1.105 khách hàng còn dư nợ, dư nợ chương trình này đến cuối năm 2024 dự kiến đạt 13.500 tỷ đồng.



Hoạt động huy động vốn: Ước tính đến 31/12/2024, tổng nguồn vốn huy động của các tổ chức tín dụng trên địa bàn tỉnh ước tính đạt 110.400 tỷ đồng, tăng 9,99% so với thời điểm cuối năm 2023. Trong đó, tiền gửi VND đạt 106.600 tỷ đồng, tăng 8,86% so với thời điểm cuối năm 2023; tiền gửi ngoại tệ đạt 1.100 tỷ đồng, tăng 22,91% so với thời điểm cuối năm 2023. Theo cơ cấu tiền gửi: Tiền gửi tiết kiệm đạt 72.000 tỷ đồng, chiếm 66,85% tổng số tiền gửi, tăng 8,24% so với thời điểm cuối năm 2023; tiền gửi thanh toán và ký quỹ đạt 35.700 tỷ đồng, chiếm 33,15% tổng số tiền gửi, tăng 10,51% so với thời điểm cuối năm 2023.

Hoạt động tín dụng: Ước tính đến 31/12/2024, tổng dư nợ tín dụng trên địa bàn tỉnh đạt 195.800 tỷ đồng, tăng 10,95% so với thời điểm cuối năm 2023. Trong đó dư nợ cho vay theo kỳ hạn ngắn hạn đạt 149.800 tỷ đồng, tăng 11,64% so với thời điểm cuối năm 2023; dư nợ trung hạn và dài hạn đạt 46.000 tỷ đồng, tăng 8,75% so với thời điểm cuối năm 2023.

Về chất lượng tín dụng: Nợ xấu của hệ thống các tổ chức tín dụng trên địa bàn ước tính đến 31/12/2024 là 2.000 tỷ đồng, chiếm 1,02% tổng dư nợ và tăng 122,97% so với thời điểm cuối năm 2023.

Tình hình dư nợ các chương trình tín dụng: Ước tính đến 31/12/2024 dư nợ cho vay phát triển nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn đạt 139.500 tỷ đồng (theo Nghị định 116/2018/NĐ-CP ngày 07 tháng 9 năm 2018 của Chính phủ); cho vay hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa (theo Nghị định 45/2024/NQ-CP ngày 26/4/2024 của Chính phủ) đạt 18.500 tỷ đồng.

3. Giá cả thị trường

3.1. Chỉ số giá tiêu dùng (CPI)

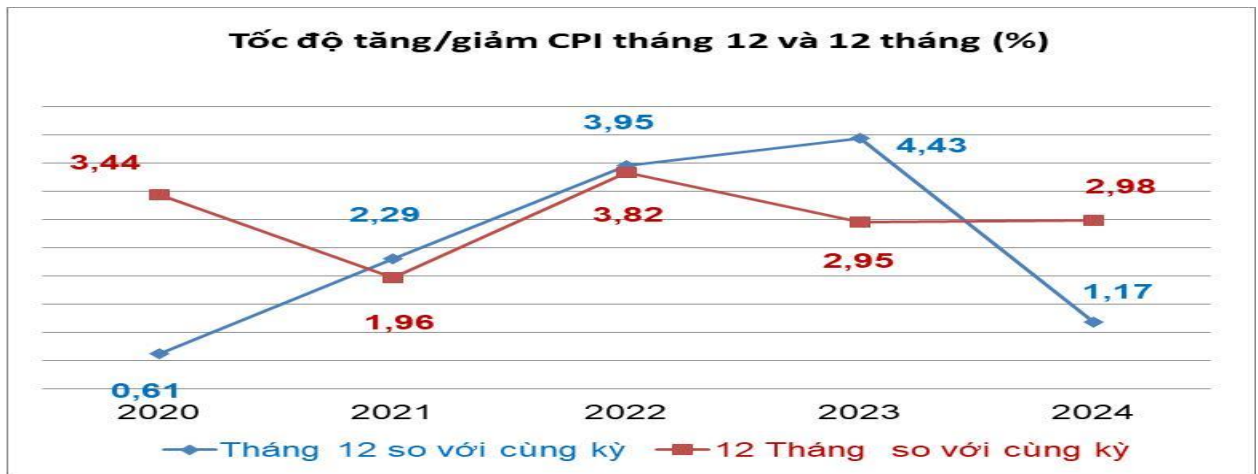
Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 12/2024 tăng 0,03% so với tháng trước, so với cùng kỳ năm trước tăng 1,17%, bình quân quý IV/2024 tăng 1,14% so với quý

IV/2023. Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) bình quân năm 2024 tăng 2,98% so với cùng kỳ năm trước.

Chỉ số giá (CPI) tháng 12/2024 so với cùng kỳ: Có 10/11 nhóm hàng hóa và dịch vụ có chỉ số giá tăng từ 0,08% (nhóm bưu chính viễn thông) đến 8,55% (nhóm đồ dùng và dịch vụ khác, do bảo hiểm y tế tăng theo mức lương cơ sở mới và giá nhóm đồ trang sức tăng theo giá vàng trong nước); riêng nhóm giáo dục giảm 19,27%, do thực hiện Nghị định số 97/2023/NĐ-CP, ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Chính phủ và Nghị quyết 318/2024/NQ-HĐND, ngày 12/7/2024 của HĐND tỉnh Lâm Đồng về quy định mức học phí đối với cơ sở giáo dục công lập từ năm học 2024-2025 trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng.

Chỉ số giá (CPI) bình quân quý IV/2024 của 11 nhóm hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng so với cùng kỳ biến động như sau: Có 10/11 nhóm hàng hóa và dịch vụ có chỉ số giá tăng, trong đó 02 nhóm có chỉ số giá tăng cao là nhóm đồ dùng và dịch vụ khác có chỉ số giá tăng cao nhất với 8,7% và nhóm thuốc và dịch vụ y tế tăng 6,81% (do giá được điều chỉnh theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT của Bộ Y tế từ ngày 17/11/2023, tác động làm CPI chung tăng 0,42 điểm phần trăm).

Chỉ số giá (CPI) bình quân năm 2024 so với cùng kỳ: Chỉ số giá nhóm bưu chính viễn thông giảm 0,08% và nhóm giáo dục giảm 6,15%; còn lại 09/11 nhóm hàng hóa và dịch vụ còn lại có chỉ số giá tăng từ 1,18% đến 7,55%.



3.2. Chỉ số giá vàng và Đô la Mỹ

Trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng, giá vàng 9999 bình quân dao động quanh mức 8.650.000 đồng/chỉ. Chỉ số giá vàng tháng 12/2024 giảm 3,14% so với tháng trước (do nền kinh tế và tình hình chính trị trên thế giới, đặc biệt là tại Mỹ, có nhiều tín hiệu ổn định khiến nhu cầu giữ vàng làm nơi trú ẩn an toàn giảm. Thêm vào đó, biên độ chênh lệch lớn giữa giá mua và bán cũng làm giảm khả năng sinh lời, khiến vàng trở thành lựa chọn đầu tư kém hấp dẫn hơn); so với tháng cùng kỳ, chỉ số giá vàng tăng 25,36% và bình quân năm 2024 tăng 24,68% so cùng kỳ.

Đồng USD tăng khi Cục Dự trữ Liên bang Mỹ (Fed) cắt giảm lãi suất cơ bản về mức 4,25% - 4,5%. Trên địa bàn tỉnh, giá đô la Mỹ bình quân trên thị trường tự do dao động quanh mức 25.650 VND/USD, tăng 0,08% so với tháng trước, tăng 4,08% so với tháng cùng kỳ và bình quân năm 2024 tăng 4,56% so cùng kỳ.

3.3. Chỉ số giá sản xuất

Trong quý IV và năm 2024, tình hình thế giới tiếp tục diễn biến phức tạp; cạnh tranh chiến lược gay gắt; xung đột leo thang ở Ukraina, Trung Đông, Biển Đỏ, căng thẳng gia tăng ở bán đảo Triều Tiên và eo biển Đài Loan; giá xăng dầu, cước vận tải biến động mạnh; kinh tế, thương mại phục hồi chậm; tỷ giá, lãi suất biến động khó lường;... Ở trong nước, dưới sự lãnh đạo của Đảng, giám sát của Quốc hội, Chính phủ tập trung chỉ đạo các Bộ, ngành, địa phương phát huy sức mạnh đoàn kết, tinh thần đổi mới, sáng tạo, dám nghĩ, dám làm, ý chí tự lực, tự cường và khát vọng vươn lên, biến mọi khó khăn, thách thức thành cơ hội bứt phá, quyết tâm cao, nỗ lực lớn, hành động quyết liệt để hoàn thành thắng lợi các mục tiêu đề ra. Trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng, UBND tỉnh tập trung quán triệt, triển khai quyết liệt, đồng bộ các giải pháp thực hiện nghị quyết, chỉ thị của Trung ương, của Tỉnh ủy, HĐND tỉnh về nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2024.

Chỉ số giá bán sản phẩm của người sản xuất hàng nông, lâm nghiệp và thủy sản quý IV năm 2024 tăng 26,88% so với cùng kỳ và tăng 4,89% so với quý trước; trong đó, chỉ số giá bán sản phẩm của người sản xuất nông nghiệp tăng 27,36% so với cùng kỳ, tăng 4,96% so với quý trước (đối với cây hàng năm tăng 6,11% so với cùng kỳ và tăng 3,93% so với quý trước; cây lâu năm tăng 59,02% so với cùng kỳ và tăng 6,31% so với quý trước, do giá cà phê thế giới liên tục tăng, các nhà đầu tư đẩy mạnh mua vào và lo ngại nguồn cung chậm trễ từ Việt Nam, cùng với dự báo sản lượng giảm ở Brazil là những động lực giúp cà phê trong nước tăng mạnh trong quý IV/2024; sản phẩm chăn nuôi có chỉ số giá bán tăng 18,12% so với cùng kỳ và tăng 4,05% so với quý trước, chủ yếu do giá thức ăn chăn nuôi vẫn tăng cao). Sản phẩm lâm nghiệp tăng 0,23% so với cùng kỳ và tăng 0,67% so với quý trước. Sản phẩm thủy sản tăng 1,99% so với cùng kỳ và tăng 0,7% so với quý trước.

Chỉ số giá sản xuất hàng công nghiệp quý IV năm 2024 tăng 9,74% so với cùng kỳ; cả 04 nhóm sản phẩm đều có chỉ số giá tăng, nhóm điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước có chỉ số giá tăng cao nhất với 26,89%, do sản lượng điện sản xuất của nhà máy thủy điện Hàm Thuận – Đa Mi và Công ty cổ phần VRG Bảo Lộc so với cùng kỳ cao, ngoài sản lượng đủ cung cấp trong hợp đồng đã ký với Tập đoàn Điện lực Việt Nam, công ty còn chào bán sản lượng dôi dư trên thị trường điện. So với quý trước, chỉ số giá sản xuất hàng công nghiệp tăng 5,11%; trong đó, có 03/04 nhóm sản phẩm có chỉ số giá tăng, mức tăng dao động từ 0,55% đến 16,23%; riêng chỉ số giá nhóm sản phẩm khai khoáng giảm 0,01%, do chi phí khai thác và giá

nguyên liệu sản xuất đất sét bentonit, đá bazan, hỗn hợp đá, cát, sỏi tận thu trong công nghiệp giảm nhẹ trong tháng 10, 11/2024.

Chỉ số giá nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu dùng cho sản xuất quý IV năm 2024 tăng 7,25% so với cùng kỳ và giảm 0,88% so với quý trước. So với cùng kỳ, có 06/07 nhóm sản phẩm có chỉ số giá tăng từ 2,69% (nhóm nước khai thác tự nhiên) đến 27,89% (nhóm sản phẩm ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản); riêng nhóm sản phẩm ngành công nghiệp chế biến, chế tạo có chỉ số giá giảm 4,41%. So với quý trước, có 05/07 nhóm có chỉ số giá tăng từ 0,13% đến 2,14%; riêng nhóm sản phẩm ngành công nghiệp chế biến, chế tạo có chỉ số giá giảm 1,75% và nhóm nước khai thác tự nhiên giảm 0,02% so với quý trước.

4. Đầu tư

Từ đầu năm 2024 tỉnh Lâm Đồng đã chỉ đạo các cấp, các ngành đẩy mạnh triển khai thực hiện Chỉ thị của Chính phủ về xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2024. Trong đó: Tập trung đầu tư công, tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp, hỗ trợ sản xuất, nâng cao năng lực cạnh tranh và quản trị hiệu quả kinh doanh của các thành phần kinh tế, triển khai sớm các công trình, dự án theo kế hoạch 2024; kêu gọi các tổ chức, doanh nghiệp thực hiện các công trình, dự án nhất là công trình trọng điểm của tỉnh.

Tình hình thực hiện vốn đầu tư quý IV năm 2024 trên địa bàn tỉnh ước đạt 9.174,6 tỷ đồng, tăng 0,5% so quý trước, giảm 17,33% so với cùng kỳ. Trong đó so với cùng kỳ: vốn Nhà nước giảm 39,27%; vốn đầu tư ngoài nhà nước giảm 6,41%; vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài tăng 4,08%. Cụ thể:

- Nguồn vốn nhà nước trên địa bàn ước đạt 2.260,8 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 24,6% trong tổng vốn, giảm 39,27% so với cùng kỳ. Trong đó: nguồn vốn nhà nước do Trung ương quản lý đạt 206,4 tỷ đồng, giảm mạnh so với cùng kỳ; nguồn vốn nhà nước do địa phương quản lý ước đạt 2.054,4 tỷ đồng, giảm 36,48% so với cùng kỳ, chủ yếu triển khai hoàn thiện và đưa vào sử dụng các công trình xây dựng cơ bản và mua sắm tài sản cố định, đặc biệt là các công trình trọng điểm của tỉnh, công trình thực hiện theo chương trình nông thôn mới. Đồng thời tiếp tục thực hiện việc giải ngân các nguồn vốn đầu tư, tập trung và đẩy nhanh tiến độ thực hiện và giải ngân các dự án đầu tư xây dựng trên địa bàn.

- Nguồn vốn đầu tư thực hiện thuộc khu vực ngoài nhà nước đạt 6.804,1 tỷ đồng, giảm 6,41% so với cùng kỳ và chiếm 74,2% trong tổng vốn. Trong đó: vốn đầu tư của doanh nghiệp đạt 1.325,4 tỷ đồng, giảm 25% so với cùng kỳ; vốn đầu tư của các hộ gia đình đạt 5.478,7 tỷ đồng, giảm 0,44% so với cùng kỳ, chủ yếu đầu tư của khu vực hộ dân cư trong xây dựng và sửa chữa nhà ở cũng như đầu tư cho sản xuất kinh doanh như đầu tư tái canh cây cà phê, sản xuất nông nghiệp công nghệ cao, đầu tư mở rộng quy mô ngành thương mại, vận tải cá thể,...

- Nguồn vốn đầu tư thực hiện thuộc khu vực có vốn đầu tư nước ngoài đạt 109,7 tỷ đồng, tăng 4,08% so với cùng kỳ, chỉ chiếm 1,2% trong tổng vốn, chủ yếu thực hiện các khoản mục đầu tư mua sắm máy móc thiết bị không qua XDCB, bổ sung vốn lưu động và sửa chữa nâng cấp tài sản cố định... của các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài. Thực tế cho thấy vốn đầu tư quy mô còn khá nhỏ. Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài tỉnh Lâm Đồng tập trung chủ yếu các doanh nghiệp hoạt động trong ngành chế biến nông sản xuất khẩu. Đi đôi với thêm đơn đặt hàng việc đầu tư xây dựng và mở rộng sản xuất trong quý 4/2024 tiếp tục mở rộng.

Tổng vốn đầu tư thực hiện quý IV/2024 (phân theo nguồn vốn)

	Dự ước quý IV/2024 (Triệu đồng)	Quý IV/2024 so với quý IV/2023 (%)	Cơ cấu (%)
Tổng số	9.174.581	82,67	100,0
I. Vốn nhà nước	2.260.789	60,73	24,6
<i>Tr đó: - Vốn Trung ương quản lý</i>	<i>206.425</i>	<i>42,25</i>	<i>2,2</i>
<i>- Vốn địa phương quản lý</i>	<i>2.054.364</i>	<i>63,52</i>	<i>22,4</i>
II. Vốn ngoài nhà nước	6.804.080	93,59	74,2
III. Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	109.712	104,08	1,2

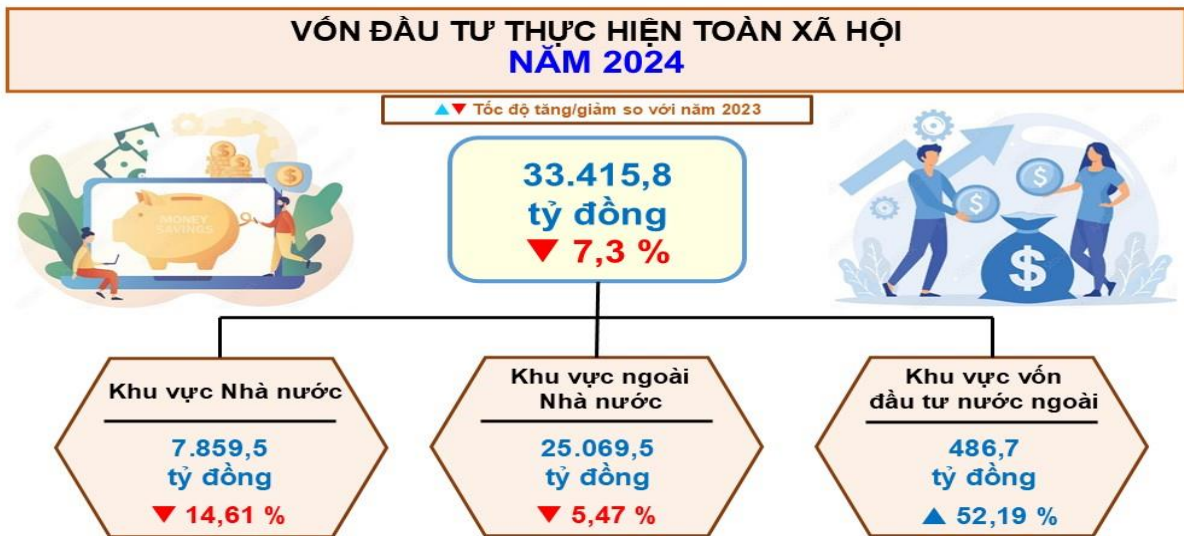


Tình hình thực hiện vốn đầu tư toàn xã hội năm 2024 trên địa bàn tỉnh ước đạt 33.415,8 tỷ đồng, giảm 7,3% so với năm 2023. Trong đó: vốn Nhà nước giảm 14,61%; vốn đầu tư ngoài nhà nước giảm 5,47%; vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài tăng 52,19%. Cụ thể:

- Nguồn vốn nhà nước trên địa bàn ước đạt 7.859,5 tỷ đồng, giảm 14,61% so với năm trước.

- Nguồn vốn đầu tư thực hiện thuộc khu vực ngoài nhà nước đạt 25.069,5 tỷ đồng, giảm 5,47%.

- Nguồn vốn đầu tư thực hiện thuộc khu vực có vốn đầu tư nước ngoài đạt 486,7 tỷ đồng, tăng 52,19% so với cùng kỳ, chỉ chiếm 1,5% trong tổng vốn.



Trong năm 2024 thực hiện một số dự án, công trình đầu tư công lớn trên các địa bàn như: Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới; nâng cấp đường Đankia và cầu Phước Thành phường 7 thành phố Đà Lạt; dự án tuyến đường bộ cao tốc Tân Phú – Bảo Lộc; dự án làm đường cứu hộ cứu nạn từ QL27 vào trung tâm xã Rô Men huyện Đam Rông; dự án hồ chứa nước Đông Thanh huyện Lâm Hà; dự án hồ Kazam huyện Đơn Dương; dự án xây dựng hồ chứa nước Ta Hoét huyện Đức Trọng; làm đường 3L, 3K, K5, K10 huyện Đa Tẻh và huyện Cát Tiên...

5. Tình hình đăng ký doanh nghiệp³

Đăng ký kinh doanh: Trong tháng 12/2024, có 102 doanh nghiệp thành lập mới với số vốn đăng ký 470,5 tỷ đồng, so với cùng kỳ tăng 17,2% về số doanh nghiệp và giảm 35% về vốn đăng ký. Lũy kế từ đầu năm đến ngày 20/12/2024 có 1.205 doanh nghiệp thành lập mới với số vốn đăng ký 6.789,5 tỷ đồng, so với cùng kỳ giảm 8,85% về số doanh nghiệp và giảm 30% về vốn đăng ký.

Tạm ngừng kinh doanh, giải thể: Trong tháng 12/2024 có 36 doanh nghiệp đăng ký tạm ngừng hoạt động, tăng 56,5%; có 21 doanh nghiệp giải thể, giảm 19,2% so với cùng kỳ; có 19 doanh nghiệp hoạt động trở lại, tăng 72,7% so với cùng kỳ. Lũy kế từ đầu năm đến ngày 20/12/2024 có 867 doanh nghiệp đăng ký tạm ngừng hoạt động, tăng 34,42%; có 258 doanh nghiệp giải thể, tăng 4,88%; có 368 doanh nghiệp hoạt động trở lại, tăng 23,08% so với cùng kỳ.

Đến tháng 12/2024, toàn tỉnh có 578 hợp tác xã, với tổng số vốn điều lệ đăng ký trên 1.200 tỷ đồng, với trên 76.000 thành viên hợp tác xã; 05 Liên hiệp Hợp tác xã và 436 Tổ hợp tác.

³ Nguồn: Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lâm Đồng

Tình hình thu hút đầu tư: Trong tháng 12/2024, không có dự án đầu tư cấp mới. Trong năm 2024, có 03 dự án đầu tư cấp mới với số vốn đăng ký đầu tư 95 tỷ đồng, quy mô diện tích đạt 3,34 ha. Công tác quản lý các dự án đầu tư trên địa bàn tỉnh được tăng cường, thực hiện nghiêm theo quy định, trong năm có 10 dự án bị thu hồi, chấm dứt hoạt động đầu tư với số vốn đăng ký đầu tư 634,86 tỷ đồng, quy mô diện tích đất 48,72 ha. Đến nay, toàn tỉnh có 935 dự án đang hoạt động với tổng vốn đăng ký đầu tư khoảng 149.567,9 tỷ đồng; trong đó, có 678 dự án đã hoàn thành đầu tư, đi vào hoạt động.

*** Xu hướng kinh doanh của doanh nghiệp sản xuất ngành công nghiệp chế biến, chế tạo**

Nhận định xu hướng sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp sản xuất ngành công nghiệp chế biến, chế tạo trên địa bàn tỉnh trong quý IV năm 2024 so quý III năm 2024 không khả quan khi có chỉ số cân bằng (CSCB) -9,26%, thấp nhất doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài có CSCB -20%; doanh nghiệp nhà nước có CSCB -16,67%. *Chỉ số cân bằng chia theo ngành kinh tế:* Chỉ số cân bằng (CSCB) ngành sản xuất đồ uống; ngành in, sao chép bản ghi các loại; ngành sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu; sản xuất kim loại có CSCB +100%; ngành sản xuất trang phục +50%; ngành sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic +33,33%; ngành chế biến gỗ -87,5%; ngành dệt -50%; ngành sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác -25%.

Nhận định xu hướng sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp sản xuất ngành công nghiệp chế biến, chế tạo trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng dự ước trong quý I/2025 2025 so quý IV/2024 hầu hết các doanh nghiệp nhận định môi trường kinh doanh thuận lợi hơn có chỉ số cân bằng (CSCB) +3,7%; trong đó: tốt nhất doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài có CSCB +60%; doanh nghiệp ngoài nhà nước có CSCB 16,67%. *Chỉ số cân bằng chia theo ngành kinh tế:* Ngành sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu có CSCB +100%; sản xuất chế biến thực phẩm +22,22%; ngành sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn +16,67%; sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa -100%. Với nhận định nền kinh tế dần ổn định, thị trường trong nước và quốc tế có nhiều thay đổi theo hướng dần giảm bớt khó khăn, đồng nghĩa với thuận lợi ngày càng tăng giúp các doanh nghiệp lạc quan hơn, đầu tư hơn và kỳ vọng sản xuất kinh doanh hiệu quả hơn trong thời gian tới.






6. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

Năm 2024, Ngành nông nghiệp, nông thôn triển khai thực hiện nhiệm vụ trong điều kiện có những thuận lợi, thách thức đan xen, trong đó có yếu tố tác động của biến động thị trường, giá vật tư nông nghiệp duy trì ở mức cao, giá một số mặt

hàng nông sản thấp, tiêu thụ chậm; thời tiết nắng nóng gay gắt, hạn hán tác động đến sinh trưởng, giảm năng suất cây trồng, tiềm ẩn nhiều nguy cơ cháy rừng; bệnh mới trên đàn vật nuôi diễn ra ở một số địa phương; công tác quản lý bảo vệ phát triển rừng, trồng cây xanh và đảm bảo an toàn hồ đập công trình thủy lợi trong mùa mưa lũ...Kết quả đạt được trong từng lĩnh vực như sau:

6.1. Tình hình sản xuất nông nghiệp

Tổng diện tích gieo trồng sơ bộ năm 2024 đạt 413.439,3 ha, tăng 1,3% (+5.322,7 ha) so với cùng kỳ, trong đó: cây hàng năm đạt 137.601,3 ha, chiếm 33,28%; chia theo mùa vụ: vụ Đông xuân 42.496 ha, chiếm 30,88%, tăng 1,95%; vụ Hè thu 42.260 ha, chiếm 30,71%, tăng 0,62%; vụ Mùa 49.843,3 ha, chiếm 36,22%, tăng 2,36%. Tổng sản lượng lương thực có hạt ước đạt 179.031,1 tấn, giảm 1,587% so với cùng kỳ.

SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP (Cây hàng năm 2024)		
Lúa		25.268,3 Ha ▼ 0,22%
Ngô		6.962,3 Ha ▼ 7,06%
Khoai lang		2.906,2 Ha ▲ 3,75%
Rau các loại		70.404,6 Ha ▲ 2,35%
Hoa các loại		11.352,6 Ha ▲ 4,08%









Cây lúa: Diện tích gieo trồng 25.268,3 ha, giảm 0,22% (-55,9 ha) so với cùng kỳ; năng suất bình quân ước đạt 54,4 tạ/ha, tăng 0,33% (+0,18 tạ/ha); sản lượng ước đạt 138.448,4 tấn, tăng 0,83% (+1.138 tấn) so với cùng kỳ.

Cây ngô: Diện tích gieo trồng 6.962,3 ha, giảm 7,06% (-529 ha) do chuyển sang đất trồng lúa (huyện Đa Tễh và một số huyện khác); ước tính năng suất bình quân chung đạt 58,93 tạ/ha, giảm 0,99% (-0,59 tạ/ha); sản lượng đạt 40.582,7 tấn, giảm 8,98% (-4.004 tấn) so với cùng kỳ.

Rau các loại: Diện tích gieo trồng 70.404,6 ha, tăng 2,35% (+1.618 ha); tập trung ở huyện Đơn Dương 25.615 ha, chiếm 36,38%, tăng 382 ha; huyện Đức Trọng 28.033 ha, chiếm 39,82%, tăng 867 ha; thành phố Đà Lạt 4.103 ha, chiếm 5,83%, tăng 74 ha; huyện Lạc Dương 5.826 ha, chiếm 8,28%, tăng 81 ha; huyện Lâm Hà 2.764 ha, chiếm 3,93%, tăng 179 ha, huyện Di Linh 1.250 ha, chiếm 1,78%, tăng 4 ha và Bảo Lâm 1.010 ha, chiếm 1,43%, tăng 10 ha so với cùng kỳ..... Năng suất rau các loại bình quân ước tính đạt 363,64 tạ/ha, tăng 0,51% (+1,83 tạ/ha); ước tính sản lượng đạt 2.560.229 tấn, tăng 2,87% (+71.457 tấn) so với cùng kỳ.

Hoa các loại: Diện tích gieo trồng ước đạt 11.352,6 ha, tăng 4,08% (+445 ha) so với cùng kỳ (*riêng thành phố Đà Lạt 7.002 ha, chiếm 61,68%, tăng 9 ha; Lạc Dương 1.631,5 ha, chiếm 14,37%, tăng 93 ha; Đức Trọng 1.097,4 ha, chiếm 9,67%, tăng 140 ha; Đơn Dương 793,5 ha, chiếm 6,99%, tăng 144 ha; Lâm Hà 417,6 ha, chiếm 3,68%, tăng 14 ha*). Sản lượng ước tính đạt 4.097,3 triệu bông/cành, tăng 5,75% (+222,8 triệu bông/cành), do tăng diện tích và năng suất gieo trồng. Một số loại hoa được trồng nhiều như: hoa cúc 5.722,3 ha, chiếm 50,4%; hoa hồng 1.566 ha, chiếm 13,79%; lay ơn 995,4 ha, chiếm 8,77%; hoa cẩm chướng 557 ha, chiếm 4,91%...Đối với cây hoa luôn là thế mạnh của tỉnh Lâm Đồng nói chung và thành phố Đà Lạt nói riêng, tận dụng lợi thế đó cùng với nhu cầu tiêu dùng ngày càng nhiều, bên cạnh đó giá tiêu thụ tương đối ổn định nên bà con nông dân chuyển hướng sang đầu tư về chất lượng một số loại hoa có giá trị kinh tế cao như hoa ly, hoa hồng, hoa cúc vạn thọ...

Cây hàng năm khác: Diện tích gieo trồng 13.982 ha, tăng 1,84% (+252 ha) so với cùng kỳ, trong đó: cỏ voi làm thức ăn gia súc 8.105 ha, tăng 1,63%; cây gia vị gieo trồng 2.593 ha, tăng 3,33%; cây ngô sinh khối 2.052,7 ha, tăng 1,43% so với cùng kỳ.

SẢN LƯỢNG SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP (Năm 2024)					
Cây hàng năm			Cây lâu năm		
	138.448,4 Tấn	Lúa ▲ 0,83%		116.839 Tấn	Chè ▼ 3,10%
	40.582,7 Tấn	Ngô ▼ 8,98%		593.477 Tấn	Cà phê ▲ 1,25%
	2.560,2 Nghìn tấn	Rau ▲ 2,87%		11.442,7 Tấn	Điều ▼ 3,54%
	4.097,3 Triệu bông/cành	Hoa ▲ 5,75%		8.522,3 Tấn	Tiêu ▼ 1,08%

Cây lâu năm: Diện tích hiện có 275.838,6 ha, tăng 1,13% (+3.084,7 ha) so với cùng kỳ. Cây lâu năm ở tỉnh Lâm Đồng đa dạng về chủng loại, cây trồng chiếm tỷ trọng cao nhất là cà phê với diện tích hiện có 179.201 ha, chiếm 64,97%; tiếp đến là nhóm cây ăn quả 49.631,5 ha, chiếm 27,7%; điều 16.358 ha, chiếm 5,93%; chè 8.768 ha, chiếm 3,18%; cao su 8.563,5 ha, chiếm 3,1%; hồ tiêu 2.190 ha, chiếm 0,79%; dâu tằm 10.276 ha, chiếm 3,73%; còn lại các loại cây lâu năm khác 850 ha, chiếm 0,31%.

Sản lượng thu hoạch một số cây lâu năm trong năm 2024: Sản lượng cà phê thu hoạch ước đạt 593.477 tấn, tăng 1,25%; chè sản lượng thu hoạch ước đạt 116.839 tấn, giảm 3,1%; điều thu hoạch ước đạt 11.442,7 tấn, giảm 3,54%; sản lượng tiêu thu

hoạch đạt 7.522,5 tấn, giảm 1,08%; cây cao su sản lượng ước đạt 9.400 tấn, giảm 3,51% so với cùng kỳ.

Chương trình Nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp thông minh: Năm 2024 diện tích Nông nghiệp công nghệ cao theo tiêu chí mới toàn tỉnh phân đầu đạt trên 69.637 ha (trong đó: diện tích sản xuất ứng dụng công nghệ thông minh là 730 ha), chiếm 21,2% diện tích canh tác, tăng 2.764 ha so với năm 2023 (vượt kế hoạch). Tiếp tục công tác chuyển đổi, trồng mới trên diện tích 17.637 ha kém hiệu quả, diện tích có giá trị dưới 50 triệu đồng/ha, còn khoảng 21.721 ha (chiếm 6,6% diện tích canh tác), giảm 13.736,9 ha so với năm 2023 (vượt kế hoạch). Hình thành thêm được 21 chuỗi liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ sản phẩm; nâng tổng số chuỗi toàn tỉnh đạt 255 chuỗi với trên 31.921 hộ tham gia. Trong lĩnh vực trồng trọt diện tích liên kết đạt 54.270 ha, sản lượng đạt trên 667.252 tấn; trong chăn nuôi tổng đàn tham gia chuỗi đạt 1.054.000 con, tổng sản phẩm đạt trên 164.362 tấn (đạt kế hoạch).

Về phòng chống dịch hại cây trồng: Kiểm dịch thực vật nội địa với số lượng giống cây trồng nhập khẩu về Lâm Đồng là đạt 37,79 triệu cây, củ, ngọn, hạt giống hoa (cát tường, lan hồ điệp, lily, hồng môn, sồng đời, đồng tiền, cúc và cây mô các loại....) của 12 công ty, từ 19 nước và 9.314,3 kg hạt giống rau các loại; 4.117 hạt giống khoai lang; 8.312 hạt giống khoai tây và 25 kg củ giống khoai tây của 06 công ty, từ các nước: Hà Lan, Thái Lan, Nhật Bản, Ấn Độ, Peru....






*** Tình hình chăn nuôi:**

Tổng đàn vật nuôi trong năm 2024: Tổng đàn trâu thời điểm hiện tại có 14.360 con, giảm 0,05%; tổng đàn bò ước đạt 99.265 con⁴, giảm 0,38% so với cùng kỳ. Tổng số lợn là 424.900 con, giảm 0,86% (-3.697 con); tổng số gia cầm hiện có 6.431,6 nghìn con, tăng 2,33% (+146 nghìn con) so với cùng kỳ. Trong đó: đàn gà chiếm 90,09% con tổng đàn gia cầm với 5.794,4 nghìn con, tăng 2,43% (+138 nghìn con).

Tổng sản lượng chăn nuôi trong năm 2024: Sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng ước đạt ước đạt 994 tấn, tăng 2,47% (+24 tấn); sản lượng thịt bò hơi xuất chuồng đạt 5.870,5 tấn, tăng 5,2% (+290,4 tấn); sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng đạt 78.337,8 tấn, tăng 5,62% (+4.166,4 tấn); sản lượng thịt gà hơi đạt 22.017,7 tấn, tăng 2,54% (+545,1 tấn) so với cùng kỳ.

Sản lượng, sản phẩm không qua giết mổ xuất chuồng năm 2024: Sản lượng sữa bò đạt 116.772 tấn, tăng 5,5% (+6.087,7 tấn); sản lượng trứng gà đạt 351,9 triệu quả, tăng 3,94%; sản lượng kén tằm đạt 16.035,5 tấn, tăng 4,5% (+691 tấn) so với cùng kỳ.

⁴ Đàn bò thịt 68.032 con, tăng 0,08% (+57 con); đàn bò sữa đạt 31.233 con, giảm 1,37% so với cùng kỳ (-433 con).

SẢN PHẨM CHĂN NUÔI (Xuất chuồng năm 2024 so với cùng kỳ)				
				
Trâu	Bò	Lợn	Gà	Sữa bò
994	5.870,5	78.337,8	22.017,7	116.772
Tấn	Tấn	Tấn	Tấn	Tấn
▲ 2,47%	▲ 5,20%	▲ 5,62%	▲ 2,54%	▲ 5,50%

Tình hình dịch bệnh trên đàn vật nuôi: Bệnh Dịch tả lợn Châu Phi; bệnh Viêm da nổi cục trâu bò; bệnh tiêu chảy phát sinh nhưng đã được phát hiện, cơ bản được kiểm soát, khống chế kịp thời không bùng phát thành dịch⁵. Đối với công tác bồi thường thiệt hại cho đàn bò sữa bị bệnh tiêu chảy sau khi tiêm vắc xin viêm da nổi cục Navet-LpVac, đến ngày 14/12/2024, Công ty Navetco đã được thoả thuận được 347/350 hộ có bò bị nhiễm bệnh và hoàn thành việc chi trả (100% giá trị bồi thường) với tổng giá trị là 39,76 tỷ đồng, còn 03 hộ chưa đồng ý Công ty đang tiếp tục thoả thuận để chi trả bồi thường theo quy định.

Công tác kiểm dịch động vật thực hiện trong năm 2024: Thực hiện kiểm dịch xuất tỉnh đối với 811,9 ngàn con gia súc; 57,8 triệu con gia cầm; 239,6 ngàn thủy sản các loại và các loại sản phẩm động vật khác. Kiểm dịch nhập tỉnh đối với 150,2 ngàn con gia súc; 3,63 triệu con gia cầm để sản xuất và 27,3 tấn sản phẩm đông lạnh, 4,6 tấn thịt và các sản phẩm từ thịt.

6.2. Sản xuất lâm nghiệp

Một số chỉ tiêu lâm nghiệp chủ yếu trong năm 2024:

Diện tích rừng trồng mới tập trung ước đạt 970 ha, tăng 1,82% (+17,4 ha) so với cùng kỳ. Trong đó: rừng sản xuất trồng mới 884 ha, tăng 1,98% (+14,2 ha), diện tích trồng chủ yếu là của các doanh nghiệp tư nhân và hộ gia đình; rừng phòng hộ trồng mới 84 ha, tăng 0,24% (+0,2 ha) so với cùng kỳ.

Diện tích rừng trồng được chăm sóc năm 2024 ước đạt 16.533 ha, tăng 0,43% (+70 ha) so với cùng kỳ. Trong đó: Diện tích rừng sản xuất được chăm sóc đạt 5.757 ha, chiếm 34,82%, tăng 0,5% (+27,5 ha); rừng phòng hộ được chăm sóc đạt 3.609 ha, chiếm 21,83%, tăng 1,18% (+42 ha), rừng phòng hộ 7.167 ha, chiếm 43,35%, tăng 0,01% so với cùng kỳ.

⁵ **Bệnh tả lợn Châu Phi** làm 397 con lợn mắc bệnh và tiêu huỷ (xảy ra tại 03 huyện Lạc Dương, Lâm Hà, Đam Rông), **Bệnh Viêm da nổi cục** làm 08 con bê mắc bệnh, trong đó có 02 con chết, tiêu huỷ (xảy ra tại huyện Đa Huoai); **Bệnh tiêu chảy trên đàn bò sữa** phát sinh 7.375 con phát bệnh; trong đó: có 569 con bị chết và tiêu huỷ (xảy ra trên địa bàn 05 huyện, thành phố (Đức Trọng, Đơn Dương, Lâm Hà, Di Linh và Bảo Lộc)).

Diện tích rừng được khoanh nuôi tái sinh 149 ha, tăng 0,28% so với cùng kỳ.

Khai thác lâm sản: Gỗ tròn các loại khai thác ở các loại hình kinh tế trong năm 2024 ước đạt 95.878 m³, tăng 5,62% (+5.104 m³) so với cùng kỳ do khai thác trắng rừng trồng; củi thóc đạt 81.678 ster, giảm 1,94% (-1.617 ster) so với cùng kỳ.

Tình hình vi phạm lâm luật: Tháng 12/2024, tổng số vụ vi phạm được phát hiện là 10 vụ, tăng 43,86% so với cùng kỳ; diện tích rừng bị phá là 0,5 m², tăng 66,67%. Tổng số vụ vi phạm đã xử lý 14 vụ (*xử lý hành chính 13 vụ và chuyển xử lý hình sự 01 vụ/01 đối tượng*); tịch thu 53,2 m³ gỗ các loại; thu nộp ngân sách hơn 363 triệu đồng. Lũy kế 12 tháng năm 2024 là 151 vụ (*giảm 25% so với năm 2023, trong đó: 124 vụ đã xác định được đối tượng vi phạm, chiếm 82,1%*); diện tích rừng bị thiệt hại 10,89 ha (*giảm 35%*). Tổng số vụ vi phạm đã xử lý 149 vụ (*xử lý hành chính 128 vụ, chuyển xử lý hình sự 21 vụ*); tịch thu 467,6 m³ gỗ các loại; thu nộp ngân sách hơn 2.342 triệu đồng.

Công tác phòng cháy, chữa cháy rừng: So với mùa khô năm 2022- 2023, trên địa bàn toàn tỉnh xảy ra 20 vụ cháy trong rừng (*giảm 5 vụ, giảm 20%*) với tổng diện tích là 26,91 ha (*giảm 29,4 ha, giảm 47,8%*); trong đó tổng diện tích rừng bị thiệt hại là 4,08 ha (*giảm 5,28 ha, giảm 56,4%*) còn lại 22,83 ha là cháy thảm cỏ dưới tán rừng, không thiệt hại tài nguyên rừng

6.3. Thủy sản

Lâm Đồng là tỉnh miền núi, hoạt động sản xuất chủ yếu là nuôi trồng và khai thác thủy sản nước ngọt, nhiều hộ tận dụng mặt nước phục vụ tưới trong sản xuất nông nghiệp để nuôi trồng nhằm cải thiện, phục vụ đời sống; đối với một số vùng thuộc huyện Đam Rông, Lạc Dương, Di Linh và thành phố Đà Lạt có điều kiện khí hậu và nguồn nước thuận lợi cho việc nuôi cá nước lạnh, nhiều doanh nghiệp tận dụng lợi thế đó đã mạnh dạn đầu tư vào lĩnh vực nuôi cá nước lạnh (chủ yếu là cá tầm).

Diện tích nuôi trồng thủy sản trên địa bàn toàn tỉnh 2.244,6 ha, tăng 0,62% (+13,94 ha) so với cùng kỳ (*huyện Đam Rông tăng 8,5 ha, Bảo Lâm tăng 5 ha*), tuy nhiên một số huyện giảm, do hiệu quả nuôi thấp đã san lấp để chuyển sang trồng dâu nuôi tằm, trồng cây ăn trái hoặc xây nhà cửa nuôi tằm.

Sản lượng thủy sản: Ước đạt 10.704,5 tấn, tăng 4,33% (+444 tấn) so với cùng kỳ, trong đó: Sản lượng thủy sản nuôi trồng đạt 10.444 tấn, chiếm 97,57%. sản lượng thủy sản khai thác và nuôi trồng toàn tỉnh, tăng 4,43% (+443 tấn).

Nuôi trồng thủy sản lồng bè: Toàn tỉnh hiện có 154 cơ sở nuôi thủy sản lồng, bè trên sông, hồ. Trong đó: có 152 hộ gia đình và 02 doanh nghiệp, 01 HTX; số lồng, bè nuôi 538 cái, tăng 17,72% (+81 cái; thể tích lồng nuôi trong kỳ 49.310 m³, tăng 7,8% (+3.440 m³).

Nuôi trồng thủy sản bể bồn: Toàn tỉnh có 55 cơ sở nuôi thủy sản bể bồn, trong đó 06 doanh nghiệp và 49 hộ cá thể. Thể tích nuôi 275.296 m³, trong đó 218.676 m³ cho thu hoạch, tăng 49,32%, chủ yếu là nuôi cá tầm, chiếm 100%.

Sản xuất giống thủy sản: Sản lượng ước đạt 14,1 triệu con, chủ yếu là cá giống, tăng 2,28% (+0,31 triệu con), trong đó phần lớn là giống cá hồi (tầm) 5,18 triệu con, chiếm 36,74%, tăng 2,2% (+0,11 triệu con), cá trắm 4,64 triệu con, chiếm 32,92%, tăng 2,5% (+0,11 triệu con) so với cùng kỳ.

7. Sản xuất công nghiệp

Tình hình sản xuất công nghiệp trên địa bàn của các doanh nghiệp và cơ sở sản xuất công nghiệp trên địa bàn tỉnh trong năm 2024 tương đối thuận lợi, nguồn nguyên liệu rau, quả dồi dào, lực lượng lao động ổn định đảm bảo sản xuất hàng hóa cho thị trường; tuy nhiên một số doanh nghiệp gặp khó khăn do giá nguyên liệu, nguyên liệu đầu vào cao nhưng vẫn có mức tăng trưởng mạnh. Đó là sự chỉ đạo sát sao của lãnh đạo địa phương, các ngành, các cấp; các cơ sở sản xuất công nghiệp trên địa bàn đã chủ động đẩy mạnh sản xuất kinh doanh, đổi mới mẫu mã, chất lượng sản phẩm phục vụ đủ, đa dạng tiêu dùng và xuất khẩu.

7.1. Sản xuất công nghiệp ước tháng 12 năm 2024

Dự ước chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp trên địa bàn Lâm Đồng tháng 12 năm 2024 tăng 4,34% so với cùng kỳ; tăng chủ yếu ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 7,87%; ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 7,07%; ngành sản xuất, phân phối điện tăng 5,28%; riêng ngành khai khoáng giảm 43,29% so với cùng kỳ.

Chia theo ngành công nghiệp:

- *Chỉ số sản xuất ngành khai khoáng:* Chỉ số giảm 43,29% so với cùng kỳ, trong đó ngành khai khoáng đá, cát, sỏi, đất sét giảm 43,52% do nguồn nguyên liệu ít, các doanh nghiệp chưa được cấp phép khai thác mới; chính sách quản lý tài nguyên, môi trường đang được kiểm soát chặt chẽ.

- *Chỉ số sản xuất ngành công nghiệp chế biến, chế tạo:* Chỉ số sản xuất tăng 7,07% so với cùng kỳ, tăng ở các ngành như: Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất tăng 30,92%; sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn tăng 13,73%; sản xuất trang phục tăng 10,2%; chế biến thực phẩm tăng 9,96%; sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác tăng 9,95%; ngành dệt tăng 7,04%; sản xuất đồ uống tăng 5,93%. *Một số ngành có chỉ số giảm như:* Ngành sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đầu giảm 66,71% (doanh nghiệp sản xuất sản phẩm van dầu khí xuất khẩu theo đơn đặt hàng từ nước ngoài với số lượng thấp hơn cùng kỳ năm trước); sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic giảm 31,28% (do nhu cầu tiêu thụ không cao, một số công ty không có hợp đồng sản xuất mới).

- *Chỉ số sản xuất ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng hơi nước và điều hòa không khí:* Tiếp tục duy trì dòng chảy và sản lượng điện sản xuất theo kế hoạch điều động của Trung tâm điều độ điện quốc gia nên trong tháng 12 năm 2024 dự ước chỉ số sản xuất tăng 5,28% so với cùng kỳ.

- *Chỉ số sản xuất ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải:* tăng 7,87%; trong đó khai thác, xử lý và cung cấp nước tăng 8,62% và hoạt động thu gom rác thải tăng 5,15% so với cùng kỳ.

Sản phẩm công nghiệp chủ yếu trên địa bàn: Một số sản phẩm chủ yếu trong tháng 12 tăng so với cùng kỳ như: Sản phẩm phân bón NPK đạt 5,5 ngàn tấn, tăng 30,92%; chè (trà) chế biến đạt 1.241 tấn, tăng 22,83%; quả và hạt ướp lạnh đạt 1.988 tấn, tăng 22,21%; sợi len lông cừu đạt 240 tấn, tăng 28,1%; bia đóng lon đạt 13 triệu lít, tăng 15,2%; sản phẩm nước sạch đạt 3,11 triệu m³, tăng 8,62%; bê tông trộn sẵn đạt 69,8 ngàn m³, tăng 7,53%; sản phẩm điện sản xuất phân bổ cho tỉnh Lâm Đồng đạt 327 triệu kwh, tăng 5,53% so với cùng kỳ.

7.2. Sản xuất công nghiệp quý IV năm 2024

Chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp ước quý IV năm 2024 tăng 4,43% so với cùng kỳ. Trong đó: Chỉ số sản xuất ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 7,12%; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 3%; ngành sản xuất và phân phối điện, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí tăng 4,72%; riêng chỉ số sản xuất ngành khai khoáng giảm 37,66%.

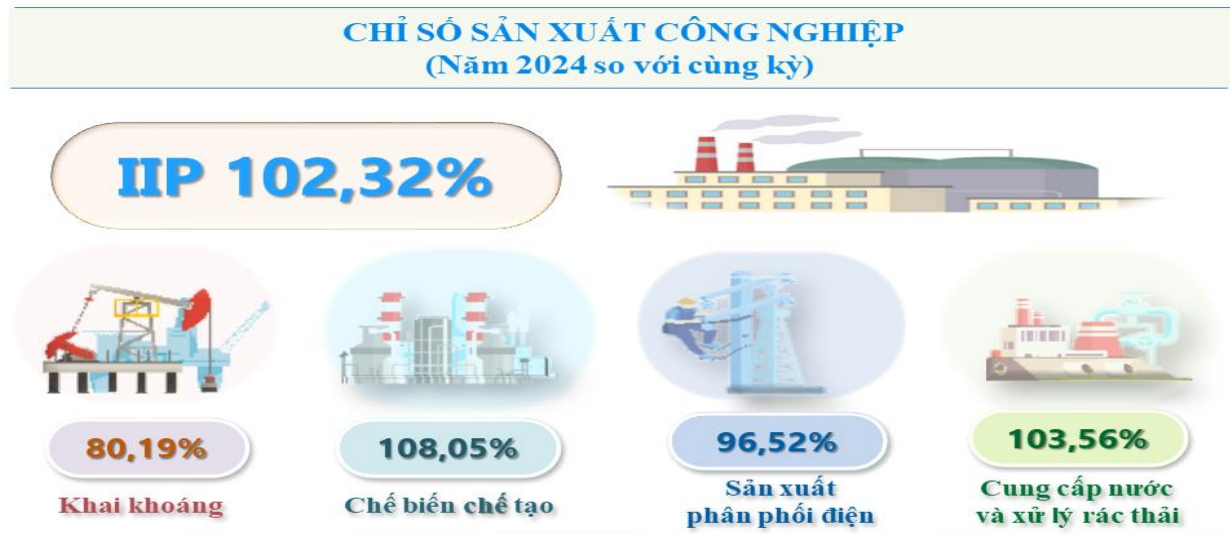
Một số ngành có chỉ số sản xuất tăng cao so với cùng kỳ: Ngành sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu tăng 65,23%; ngành sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất tăng 40,35%; ngành sản xuất chế biến thực phẩm tăng 13,83%; ngành sản xuất trang phục tăng 10,43%; ngành chế biến gỗ tăng 9,32%; ngành dệt tăng 5,75%; ngành sản xuất đồ uống tăng 4,65%; ngành sản xuất kim loại tăng 4,34%. *Một số ngành có chỉ số sản xuất giảm:* Ngành sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu giảm 46,38%; ngành sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị giảm 5,15%.

Một số sản phẩm chủ yếu trong quý IV tăng so với cùng kỳ năm trước như: Phân bón NPK tăng 29%; chè nguyên chất, chè xanh tăng 14,91%; sợi len lông cừu tăng 19,8%; bia đóng lon tăng 10,85%; sợi xe từ sợi tơ tằm tăng 4,67%; ôxit nhôm tăng 4,39%; rau ướp lạnh tăng 1,93%.

7.3. Tình hình sản xuất công nghiệp dự ước năm 2024

Dự ước chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp trên địa bàn Lâm Đồng năm 2024 tăng 2,32% so với cùng kỳ. Phân theo ngành công nghiệp: ngành khai khoáng giảm 19,81%; công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 8,05%; ngành sản xuất,

phân phối điện giảm 3,48%; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 3,56%.



Chỉ số sản xuất ngành khai khoáng giảm 19,81% so với cùng kỳ, trong đó: ngành khai khoáng khác như khai thác cát, sỏi cao lanh... giảm 19,98%. Năm 2024, tỉnh Lâm Đồng thực hiện giám sát, kiểm tra chặt chẽ hoạt động khai thác khoáng sản nhằm bảo vệ môi trường và nguồn tài nguyên khoáng sản; đồng thời hạn chế hoạt động khai thác khoáng sản từ hoạt động nạo, vét hồ đập.

Chỉ số sản xuất ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 8,05% so với cùng kỳ; chủ yếu tăng ở các ngành: Ngành sản xuất thuốc hóa dược tăng 74,9% (đơn đặt hàng tăng cao, một phần do năm ngoái hợp đồng sản xuất thấp); ngành sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất tăng 29,05% (chủ yếu tăng sản phẩm phân bón do cà phê, sầu riêng được mùa nên người dân đầu tư vào phân bón và chăm sóc cà phê nhiều hơn); ngành sản xuất chế biến thực phẩm tăng 17,26% (một số công ty đã đưa được sản phẩm vào siêu thị Mega Mark); ngành sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy tăng 17,13% (một số công ty hoạt động sản xuất sản phẩm thùng giấy, hộp đựng giấy nhận được đơn hàng lớn trong năm); ngành sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic tăng 11,2%; dệt tăng 9,87%; ngành sản xuất đồ uống tăng 7,8%; ngành sản xuất trang phục tăng 6,77%; ngành sản xuất kim loại tăng 4,39%.

Một số sản phẩm chủ yếu trong năm 2024 tăng cao so với cùng kỳ như: Sản phẩm phân bón NPK đạt 133,6 ngàn tấn, tăng 29,05%; sợi len lông cừu đạt 2.424 tấn, tăng 19,8%; chè (trà) nguyên chất đạt 18.453 tấn, tăng 14,91%; sản phẩm bia đóng lon đạt 138,3 triệu lít, tăng 10,85%; sợi xe từ sợi tơ tằm đạt 1.234 tấn, tăng 4,67%; ôxit nhôm (alumin) đạt 782,5 ngàn tấn, tăng 4,39%; sản phẩm nước sạch đạt 37,6 triệu m³, tăng 3,31%. Một số sản phẩm do mức tiêu thụ giảm, lượng hàng tồn kho lớn, nhà máy, xí nghiệp hạn chế sản xuất nên sản lượng sản xuất có mức tăng thấp hoặc giảm so cùng kỳ năm trước như: đá xây dựng khác đạt 2.655,9

ngàn m³, giảm 20,58%; sản phẩm điện sản xuất phân bổ cho tỉnh Lâm Đồng đạt 4.698 triệu kwh, giảm 4,47%; bê tông trộn sẵn đạt 661,7 ngàn m³, giảm 2,05%.



* Chỉ số tiêu thụ ngành công nghiệp chế biến, chế tạo

Chỉ số tiêu thụ của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo năm 2024 tăng 4,66% so với cùng kỳ, tăng chủ yếu ở các ngành: Ngành sản xuất đồ uống tăng 36,01%; ngành sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất tăng 25,71%; ngành sản xuất chế biến thực phẩm tăng 15,06%; ngành sản xuất sản phẩm cao su và plastic tăng 14,51%; ngành sản xuất kim loại tăng 4,33%. Nhìn chung chỉ số tiêu thụ của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo trong năm 2024 tăng so với cùng kỳ là một tín hiệu tốt trong thời gian nền kinh tế nói chung và sản xuất công nghiệp nói riêng đang chịu ảnh hưởng của những biến động chưa tích cực từ tình hình kinh tế thế giới.

* Chỉ số tồn kho ngành công nghiệp chế biến, chế tạo

Đến cuối tháng 12 năm 2024 chỉ số tồn kho ngành công nghiệp chế biến, chế tạo giảm 29,9% so với cùng kỳ, chủ yếu ở các nhóm ngành: sản xuất đồ uống giảm 54,02%; chế biến thực phẩm giảm 50,58%; sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác giảm 42,2%; ngành dệt giảm 0,35%. Các ngành khác có chỉ số tồn kho tăng cao so với cùng kỳ như sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu tăng 95,88%; sản xuất chế biến gỗ tăng 56,2%; sản xuất kim loại tăng 23,72%; sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất tăng 10,03%.

* Chỉ số sử dụng lao động của doanh nghiệp công nghiệp năm 2024

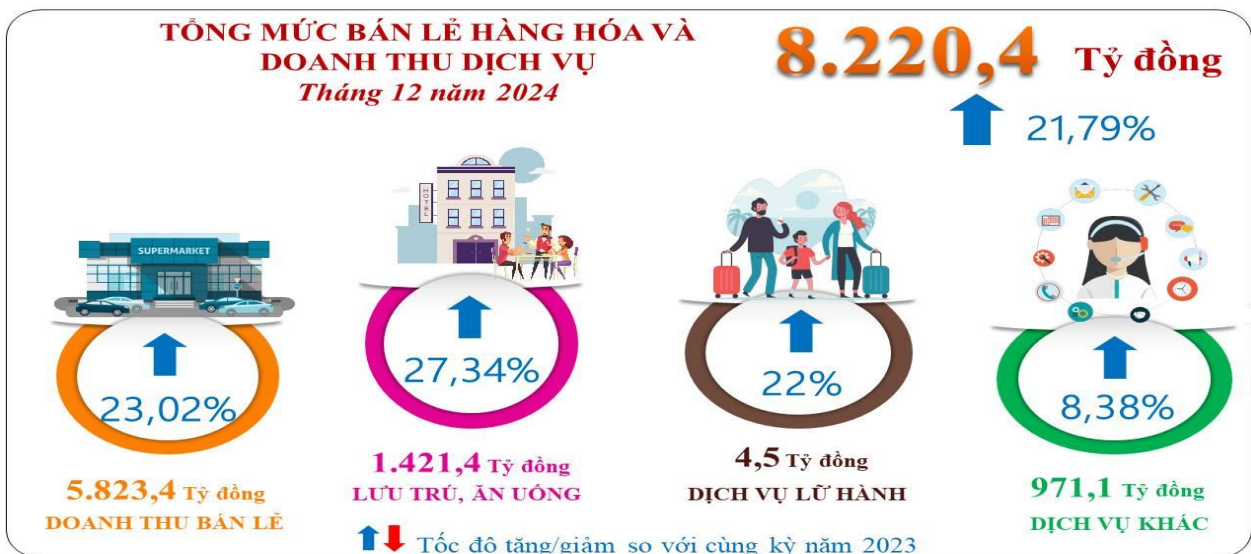
Trong năm 2024 chỉ số lao động của doanh nghiệp công nghiệp tăng 0,81% so với cùng kỳ. Chia theo ngành công nghiệp: Ngành khai khoáng giảm 30,02%; ngành công nghiệp chế biến, chế tạo giảm 2,44%; ngành sản xuất và phân phối điện tăng 18,49% và ngành cung cấp nước, xử lý rác thải tăng 2,03% so với cùng kỳ. Chia theo loại hình: doanh nghiệp nhà nước giảm 0,93%; doanh nghiệp ngoài nhà nước tăng 3,41% và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài giảm 1,77%.

8. Thương mại, dịch vụ

8.1. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ

Trong quý IV và năm 2024, tình hình kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng tiếp tục phát triển theo chiều hướng tích cực; một số chỉ tiêu tăng trưởng khá, tuy nhiên vẫn còn những khó khăn, hạn chế nhất định. Trong tháng 12 năm 2024, tỉnh Lâm Đồng tổ chức Lễ hội Festival Hoa Đà Lạt lần thứ X năm 2024, Festival trà Bảo Lộc đã góp phần tăng trưởng trên các lĩnh vực thương mại dịch vụ và vận tải. Bên cạnh đó, những tháng mùa Hè năm 2024, lượng khách du lịch đến tỉnh Lâm Đồng tăng cao do thời tiết mát mẻ, cùng với đó địa phương tổ chức một số lễ hội nhằm thu hút khách du lịch...đã góp phần vào tăng trưởng chung của ngành thương mại, dịch vụ.

Dự ước tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tháng 12/2024 đạt 8.220,4 tỷ đồng, tăng 21,79% so với cùng kỳ (nếu loại trừ yếu tố giá tăng 20,38%). Trong quý IV năm 2024, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ ước đạt 23.359,8 tỷ đồng, tăng 20,77% so với cùng kỳ. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ năm 2024 ước đạt 87.708,6 tỷ đồng, tăng 19% so với cùng kỳ (nếu loại trừ yếu tố giá tăng 15,55%). Trong đó:



Doanh thu bán lẻ hàng hóa tháng 12/2024 ước đạt 5.823,4 tỷ đồng, tăng 23,02% so với cùng kỳ, có 07/12 nhóm hàng hóa doanh thu tăng từ 8,77% đến 130,75%; một số nhóm hàng hóa có doanh thu tăng cao như nhóm hàng hóa khác đạt 220,5 tỷ đồng, tăng cao nhất với 130,75%; nhóm gỗ và vật liệu xây dựng đạt 1.002,7 tỷ đồng, tăng 44,79%, do thời điểm cuối năm các đơn vị xây dựng đang đẩy nhanh tiến độ hoàn thiện các công trình trong những tháng trước Tết nên nhu cầu tiêu thụ vật liệu xây dựng tiếp tục tăng lên; nhóm ô tô các loại đạt 409,9 tỷ đồng, tăng 33,64%; 05/12 nhóm hàng hóa còn lại có doanh thu giảm từ 3,15% (nhóm hàng may mặc) đến 19,12% (nhóm phương tiện đi lại) so với tháng cùng kỳ. Dự ước doanh thu bán lẻ hàng hóa quý IV năm 2024 đạt 16.845,2 tỷ đồng, tăng 23,56% so với cùng kỳ; có 07/12 nhóm hàng hóa có doanh thu tăng từ 4,83% đến 102,25%

và 05/12 nhóm hàng hóa có doanh thu giảm từ 3,95% đến 14,94% so với cùng kỳ. Dự ước doanh thu bán lẻ hàng hóa năm 2024 đạt 61.715,5 tỷ đồng, tăng 22,34% so với cùng kỳ; có 10/12 nhóm hàng hóa có doanh thu tăng từ 1,36% (nhóm ô tô các loại) đến 38,76% (nhóm gỗ và vật liệu xây dựng); 02/12 nhóm hàng hóa còn lại có doanh thu giảm so với cùng kỳ gồm nhóm xăng, dầu các loại giảm 3,06% và nhóm phương tiện đi lại giảm 13,42%.

Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống tháng 12/2024 ước đạt 1.421,4 tỷ đồng, tăng 27,34% so với cùng kỳ; trong đó, doanh thu dịch vụ lưu trú đạt 236,8 tỷ đồng, tăng 27,32%; doanh thu dịch vụ ăn uống đạt 1.184,6 tỷ đồng, tăng 27,34% so với cùng kỳ; tổng lượt khách do các cơ sở lưu trú phục vụ trong tháng đạt 678,6 nghìn lượt khách, tăng 27,62% so với cùng kỳ; trong đó, lượt khách ngủ qua đêm đạt 669,1 nghìn lượt khách, tăng 28,06% so với cùng kỳ. Dự ước quý IV năm 2024, doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống đạt 3.769,4 tỷ đồng, tăng 20,86% so với cùng kỳ năm trước; tổng lượt khách do các cơ sở lưu trú phục vụ trong quý đạt 1.785,4 nghìn lượt khách, tăng 17,76% so với cùng kỳ. Dự ước năm 2024 doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống đạt 15.431,1 tỷ đồng, tăng 16,15% so với cùng kỳ năm trước; tổng lượt khách do các cơ sở lưu trú phục vụ đạt 7.099,7 nghìn lượt khách, tăng 14,46% so với cùng kỳ.

Doanh thu dịch vụ tiêu dùng khác tháng 12/2024 ước đạt 971,1 tỷ đồng, tăng 8,38% so với cùng kỳ năm trước; doanh thu 07 nhóm dịch vụ đều tăng so với cùng kỳ, mức tăng dao động từ 3,51% đến 29,89% so với cùng kỳ (tăng cao nhất là nhóm giáo dục và đào tạo với 29,89%). Dự ước trong quý IV năm 2024, doanh thu dịch vụ tiêu dùng khác đạt 2.730,4 tỷ đồng, tăng 5,88% so với cùng kỳ; tất cả 07 nhóm dịch vụ tăng từ 0,12% (nhóm dịch vụ nghệ thuật, vui chơi và giải trí) đến 26,35% (nhóm dịch vụ giáo dục và đào tạo). Dự ước năm 2024, doanh thu dịch vụ tiêu dùng khác đạt 10.491,5 tỷ đồng, tăng 5,83% so với cùng kỳ (07/07 nhóm dịch vụ đều có doanh thu tăng); một số nhóm dịch vụ có doanh thu chiếm tỷ trọng lớn trong tổng doanh thu dịch vụ tiêu dùng khác như nhóm dịch vụ nghệ thuật, vui chơi và giải trí đạt 5.935,5 tỷ đồng, tăng 3,22%; nhóm dịch vụ kinh doanh bất động sản đạt 1.529,4 tỷ đồng, tăng 7,17% và nhóm dịch vụ khác đạt 1.222,5 tỷ đồng, tăng 10,59% so với cùng kỳ.

8.2. Tình hình xuất, nhập khẩu

Ước thực hiện tháng 12/2024: Tổng kim ngạch xuất khẩu toàn tỉnh ước đạt 93,23 triệu USD, tăng 8,99% so với cùng kỳ. Trong đó: Khu vực doanh nghiệp trong nước ước đạt 60,6 triệu USD, tăng 16,13%; doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đạt 32,6 triệu USD, giảm 2,19% so với cùng kỳ. Tổng kim ngạch nhập khẩu ước đạt 12,2 triệu USD, tăng 84,7% so với cùng kỳ.

Ước thực hiện năm 2024: Tổng kim ngạch xuất khẩu toàn tỉnh ước đạt 985,8 triệu USD, tăng 6,11% so với cùng kỳ và đạt 100,08% kế hoạch năm 2024. Tổng kim ngạch nhập khẩu ước đạt 247,5 triệu USD, tăng 43,83% so với cùng kỳ, đạt 130,97% kế hoạch năm 2024.

Các mặt hàng xuất khẩu chủ yếu: So với tháng cùng kỳ, các mặt hàng xuất khẩu trong tháng 12 như Alumin và hydroxit nhôm đạt 55,3 ngàn tấn, giá trị 27,5

triệu USD, tăng 21,4% về lượng và tăng 89,97% về giá trị; cà phê nhân ước sản lượng đạt 4,3 ngàn tấn, giá trị đạt 16,4 triệu USD, bằng 45,72% về lượng và bằng 66,81% về giá trị; chè chế biến ước đạt 523 tấn, ước đạt giá trị 2,7 triệu USD, tăng 6,17% về lượng và tăng 35,41% về giá trị; rau các loại ước đạt 3,6 ngàn tấn, đạt 10,3 triệu USD, bằng 61,92% về lượng và tăng 43,99% về giá trị; hoa tươi cắt cành ước đạt 5,4 triệu USD, bằng 84,27% so với cùng kỳ và hàng dệt may ước đạt giá trị 12,4 triệu USD, tăng 2,15% so với cùng kỳ.

Lũy kế năm 2024, một số mặt hàng xuất khẩu chủ yếu như Alumin và hydroxit nhôm đạt 703 ngàn tấn, giá trị 288,3 triệu USD, giảm 0,67% về lượng và tăng 21,42% về giá trị so với cùng kỳ; cà phê nhân ước sản lượng đạt 67,5 ngàn tấn, giá trị đạt 226,2 triệu USD, giảm 25,02% về lượng và tăng 10,33% về giá trị; chè chế biến ước đạt 4,5 ngàn tấn, ước đạt giá trị 13,4 triệu USD, giảm 0,02% về lượng và giảm 25% về giá trị; rau các loại ước đạt 112 triệu USD, tăng 19,48% về giá trị; hoa tươi cắt cành ước đạt 74,4 triệu USD, tăng 7,34% và hàng dệt may ước đạt 125 triệu USD, tăng 3,96% so với cùng kỳ.

9. Hoạt động vận tải

Trong quý IV và năm 2024, tình hình lưu chuyển hành khách và hàng hóa trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng thông suốt, đáp ứng kịp thời nhu cầu sản xuất và tiêu dùng trên địa bàn. Dự ước doanh thu hoạt động vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải tháng 12/2024 đạt 619,3 tỷ đồng, tăng 19,99% so với cùng kỳ; trong đó, doanh thu vận tải đường bộ đạt 542,1 tỷ đồng, tăng 15,48%; doanh thu kho bãi và các hoạt động dịch vụ hỗ trợ vận tải đạt 73,4 tỷ đồng, tăng 71,68% so với cùng kỳ. Doanh thu hoạt động vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải quý IV năm 2024 ước đạt 1.738,7 tỷ đồng, tăng 10,79% so với cùng kỳ. Dự ước doanh thu hoạt động vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải năm 2024 đạt 6.655,6 tỷ đồng, tăng 9,61% so với cùng kỳ.

Doanh thu vận tải hành khách tháng 12/2024 ước đạt 235,2 tỷ đồng, tăng 35,77%, khối lượng vận chuyển đạt 1,4 triệu hành khách, tăng 31,78% và khối lượng luân chuyển đạt 234,9 triệu hành khách.km, tăng 33,12% so với cùng kỳ. Quý IV năm 2024, doanh thu vận tải hành khách đạt 616,4 tỷ đồng, tăng 17,32% so với cùng kỳ. Doanh thu vận tải hành khách năm 2024 ước đạt 2.358,2 tỷ đồng, tăng 20,33%; khối lượng vận chuyển đạt 14 triệu hành khách, tăng 15,42% và khối lượng luân chuyển đạt 2.417,9 triệu hành khách.km, tăng 21,05% so với cùng kỳ.

Vận tải hành khách năm 2024 phân theo ngành vận tải

	Số lượt hành khách		Tốc độ tăng/giảm so với cùng kỳ năm trước (%)	
	Vận chuyển (Triệu HK)	Luân chuyển (Triệu HK.km)	Vận chuyển	Luân chuyển
Tổng số	14,0	2.417,9	+15,42	+21,05
Trong đó: Đường bộ	14,0	2.417,6	+15,79	+21,08

Doanh thu vận tải hàng hóa tháng 12/2024 ước đạt 306,9 tỷ đồng, tăng 3,51%, khối lượng hàng hóa vận chuyển đạt 0,8 triệu tấn, tăng 7,51% và khối lượng luân chuyển đạt 166,1 triệu tấn.km, tăng 3,82% so với cùng kỳ. Doanh thu vận tải hàng hóa quý IV năm 2024 đạt 912,5 tỷ đồng, tăng 2,08% so với cùng kỳ. Doanh thu vận tải hàng hoá năm 2024 ước đạt 3.548,8 tỷ đồng, tăng 1,97%; khối lượng hàng hoá vận chuyển đạt 9,5 triệu tấn, tăng 7,08% và khối lượng luân chuyển đạt 1.960,3 triệu tấn.km, tăng 4,4% so với cùng kỳ.

Vận tải hàng hóa năm 2024 phân theo ngành vận tải

	Sản lượng hàng hóa		Tốc độ tăng/giảm so với cùng kỳ năm trước (%)	
	Vận chuyển (Triệu tấn)	Luân chuyển (Triệu tấn.km)	Vận chuyển	Luân chuyển
Tổng số	9,5	1.960,3	+7,08	+4,40
Trong đó: Đường bộ	9,5	1.960,3	+7,08	+4,40

10. Các vấn đề xã hội

10.1. Tình hình chung của tỉnh

Quý IV năm 2024, trong bối cảnh tình hình thế giới nói chung và trong nước nói riêng vẫn còn có nhiều khó khăn, thách thức bất thường, phức tạp hơn nhiều so với dự báo. Đối với tỉnh Lâm Đồng mặc dù không chịu ảnh hưởng nhiều của thiên tai trong quý IV/2024 nhưng từ đầu năm tới nay cũng chịu các tác động của nền kinh tế thế giới và trong nước làm ảnh hưởng đến phát triển kinh tế của địa phương.

Mặc dù tỉnh Lâm Đồng đã thực hiện các chính sách, giải pháp hỗ trợ pháp lý cho người lao động, doanh nghiệp trên địa bàn; các chính sách trên đã góp phần tạo điều kiện thuận lợi cho người lao động, các doanh nghiệp hoạt động ổn định, phát triển bền vững hơn, từ đó đã thu hút một lượng lớn lao động tham gia vào nền kinh tế trên địa bàn tỉnh, tuy nhiên kết quả cũng chưa phản ánh đúng được nguồn lực hiện tại của địa phương.

10.2. Tình hình chung về việc làm của người lao động

Quy mô lực lượng lao động: Dự ước vào thời điểm 31/12/2024, tỉnh Lâm Đồng có khoảng 803.942 người từ 15 tuổi trở lên thuộc lực lượng lao động, tăng 10.630 người so với quý trước và tăng 4.578 người so với cùng kỳ năm trước; Lao động có việc làm 799.817 người, tăng 8.576 người so quý trước và tăng 4.262 người so với cùng kỳ năm trước; số người thất nghiệp 4.213, giảm 72 người so cùng kỳ năm trước. Trong tổng số lực lượng lao động của tỉnh, nam giới là 422.391 người, chiếm 52,54%, nữ giới là 381.551 người, chiếm 47,46% lực lượng lao động.

Tỷ trọng lao động có việc làm: Dự ước đến 31/12/2024 tỷ trọng lực lượng lao động ở khu vực nông thôn chiếm 62,2%, tương đương 497.486 người cao hơn 1,65 lần so với khu vực thành thị với 302.331 người (chiếm 37,8%).

Cơ cấu lao động đang làm việc: Khu vực I (Nông, lâm nghiệp và thủy sản) và khu vực III (Dịch vụ) có tỷ trọng lao động chiếm chủ yếu trong tổng số lao động của cả nền kinh tế, trong đó khu vực “Nông, lâm nghiệp và thủy sản” giải quyết việc làm nhiều nhất, chiếm 60,45%; khu vực “Công nghiệp và xây dựng” chiếm 11,94% và khu vực “Dịch vụ” chiếm 27,61%.

Trong tổng số lao động thuộc khu vực I của tỉnh Lâm Đồng thì số người làm thuê rất lớn, dao động theo mùa vụ trong năm chủ yếu là lao động làm thuê cho hộ nông nghiệp hoặc là công nhân trồng chăm sóc chè, cà phê, làm thuê trồng chăm sóc rau, hoa, cà phê, ...trong các doanh nghiệp. Thực tế cho thấy mặc dù ngành công nghiệp của Lâm Đồng chiếm tỷ trọng thấp nhất trong 3 khu vực, song lao động khu vực này ngày càng phát triển và duy trì ở mức tăng trưởng tốt, việc khởi động các dự án đường bộ cao tốc đoạn Tân Phú – Bảo Lộc và đoạn Bảo Lộc – Liên Khương tạo động lực mạnh mẽ cho phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Các hoạt động xây dựng tuy có khó khăn do giá nguyên liệu đầu vào tăng, nhưng vẫn tiếp tục được đầu tư và tạo thêm việc làm, nên khu vực II lao động tăng thêm 6.873 lao động có việc làm so với cùng kỳ năm trước, nguyên nhân tăng do tỉnh có các chính sách ưu đãi về sản xuất nông nghiệp tại các khu công nghiệp của tỉnh, vì vậy hiện đã thu hút được các nhà máy sản xuất và chế biến nông sản đến đầu tư hoạt động kinh doanh vào lĩnh vực này.

Đối với lao động đang làm việc ở khu vực III (Dịch vụ) số lượng lao động hiện có là 220.829 người, tăng 11.519 người so cùng kỳ năm trước, nguyên nhân tăng chủ yếu ở lĩnh vực lao động phục vụ ngành du lịch. Nguyên nhân do hiện nay UBND tỉnh Lâm Đồng tăng cường thực hiện đồng bộ các chính sách nhằm thúc đẩy việc tăng lao động tại khu vực này bằng giải pháp thúc đẩy các chương trình giới thiệu việc làm và thu hút lượng khách du lịch đến với tỉnh Lâm Đồng từ các hoạt động quảng bá du lịch tới du khách đến với địa phương. Đặc biệt trong quý IV/2024 tổ chức Chương trình Festival hoa Đà Lạt lần thứ X - năm 2024 chủ đề “Hoa Đà Lạt - Bản giao hưởng sắc màu” với hơn 50 chương trình sẽ tạo điểm nhấn đặc biệt cho du lịch tỉnh Lâm Đồng, quảng bá hiệu quả cho du lịch, nông nghiệp của tỉnh Lâm Đồng, thành phố sáng tạo âm nhạc Đà Lạt. Kết nối du lịch thông qua mở đường bay trực tiếp từ nước ngoài đến Lâm Đồng và ngược lại, qua đó đã thu hút được du khách và lao động đến sinh sống và làm việc tại Đà Lạt ngày càng nhiều hơn.

Thị trường lao động trong quý IV năm 2024 tiếp tục phát triển, nhu cầu tuyển dụng của các doanh nghiệp trong và ngoài tỉnh đều tăng cao. Thông qua các giải pháp kết nối cung cầu lao động, tổ chức sàn giao dịch việc làm, tư vấn giới thiệu việc làm, hỗ trợ vay vốn tạo việc làm... nên số lao động trở lại đồng.

Quy mô và tỷ lệ người thiếu việc làm, thất nghiệp trong độ tuổi lao động: Tại thời điểm 31/12/2024 toàn tỉnh Lâm Đồng có 14.077 người thiếu việc làm (tỷ lệ thiếu việc làm là 1,76%), trong đó khu vực nông thôn có 9.240 người (tỷ lệ là 1,83%), còn khu vực thành thị có 4.837 người thiếu việc làm, tương ứng tỷ lệ là 1,6%. Qua số lượng người thiếu việc làm cho thấy có tăng so với quý IV/2023, nhu

cầu làm thêm giờ vẫn còn cao. Trong năm 2024 mặc dù Nhà nước đã áp dụng chính sách tăng 30% lương cơ bản từ ngày 01/7/2024 cho đội ngũ CBCC, lực lượng vũ trang... chính sách tăng lương theo hệ số vùng của các doanh nghiệp, bên cạnh đó sử dụng các chính sách kiềm chế lạm phát, khắc phục tình trạng được mùa mất giá, được giá mất mùa. Tuy nhiên, với mức thu nhập hiện tại của người dân vẫn chưa đáp ứng được nhu cầu về cuộc sống hiện nay. Quý IV/2024 thị trường lao động tỉnh Lâm Đồng tiếp tục duy trì đà phục hồi và có nhiều mặt khởi sắc. Với đà phục hồi đó, dự báo tình hình lao động việc làm quý IV năm 2024 và các năm tiếp theo sẽ là bức tranh có nhiều mảng sáng. Trong thời gian tới với các chính sách nhằm phát triển mạnh về kinh tế và kiểm soát tốt được lạm phát, đời sống của người dân ngày càng được cải thiện sẽ giảm bớt được phần nào tình trạng thiếu việc làm. Lúc đó người lao động sẽ tập trung hơn cho các công việc chính mà mình đang làm.

Tỷ lệ thất nghiệp quý IV/2024 dự ước là 0,52%. Nguyên nhân do trong quý IV/2024 đang vào mùa thu hoạch các sản phẩm trong nông nghiệp như: cà phê, sầu riêng và một số loại cây ăn quả khác có giá trị kinh tế cao, do vậy lực lượng lao động quay trở lại tham gia vào hoạt động sản xuất tăng, bên cạnh đó nhu cầu thuê lao động của các hộ trồng cây lâu năm cũng tăng. Mặt khác, các doanh nghiệp năm nay đã ổn định sản xuất hơn, không còn tình trạng thiếu đơn hàng như cùng kỳ năm trước. Hiện số người đủ điều kiện đang được hưởng chi trả bảo hiểm thất nghiệp là 1.165 người.

10.3. An sinh xã hội

Tổng số người tham gia bảo hiểm xã hội (BHXH), bảo hiểm y tế (BHYT) ước đến hết tháng 12/2024 là 1.284.863 người, đạt 99,31% kế hoạch năm 2024, so với năm 2023 tăng 2,24% với 28.196 người, trong đó:

- Số người tham gia BHXH bắt buộc là 102.425 người, đạt 94,71% kế hoạch;
- Tham gia BHXH tự nguyện là 20.395 người, đạt 69,49% kế hoạch;
- Số người tham gia Bảo hiểm thất nghiệp (BHTN) là 93.912 người, đạt 94,4% kế hoạch;
- Tham gia BHYT: 1.264.468 người, đạt 100% kế hoạch.

Tổng số tiền chi giải quyết hưởng các chế độ BHXH, BHYT, BHTN ước thực hiện từ đầu năm đã chi là 3.829,5 tỷ đồng. Tổng số người, lượt người được giải quyết hưởng các chế độ BHXH, BHTN thực hiện từ đầu năm đến nay là 74.498 lượt người. Hiện nay tổng số đối tượng hưởng lương hưu và trợ cấp BHXH, BHTN hàng tháng trên địa bàn tỉnh là 31.648 người.

10.4. Giáo dục

Tính đến cuối năm học 2023-2024, toàn tỉnh có 671 đơn vị trường học (Mầm non: 229, Tiểu học: 214, Trung học cơ sở: 156, Trung học phổ thông: 59, Giáo dục thường xuyên: 12, Trung tâm giáo dục hòa nhập: 01) giảm 05 đơn vị so với đầu năm học. Số cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên là 21.121 người (CBQL: 1.556,

GV: 16.809, TPT: 301; NV: 2.455). Số học sinh: 349.742 em (Mầm non: 68.725, Tiểu học: 133.235, THCS: 96.391, THPT: 48.366 và GDTX: 3.025).

Tỷ lệ trường công lập đạt chuẩn quốc gia là 498/599, tỷ lệ 83,14%, vượt 0,04% so với chỉ tiêu kế hoạch được giao năm 2024 (MN: 147/172 tỉ lệ 85,46%; TH: 194/216 tỉ lệ 89,81%; THCS: 117/155 tỉ lệ 75,48%; THPT: 40/56 tỉ lệ 71,43%). Tỷ lệ thanh niên trong độ tuổi hoàn thành chương trình trung học phổ thông và tương đương đạt 82,08%.

Kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia cấp THPT năm học 2023-2024 có 80 học sinh/10 môn, kết quả: 38 học sinh đạt giải (Nhì: 05, Ba: 16, Khuyến khích: 17).

Kỳ thi tốt nghiệp THPT tỉnh Lâm Đồng năm học 2023-2024 có 14.929/14.964 học sinh đậu tốt nghiệp (không bao gồm thí sinh tự do), đạt tỷ lệ 99,77%. Trong đó, học sinh THPT đạt tỷ lệ 99,99%, học sinh GDTX đạt 96,94%. Có 49/59 đơn vị trường học (cả công lập và dân lập) có tỷ lệ học sinh đậu tốt nghiệp THPT 100%; có 4/9 cơ sở trường học GDTX đạt tỷ lệ 100% học sinh đậu tốt nghiệp.

Đầu năm học 2024-2025, toàn tỉnh có 668 đơn vị trường học. Trong đó Mầm non có 227 trường (công lập 171 trường, ngoài công lập 56 trường); Tiểu học 213 trường (công lập 211 trường, ngoài công lập 02 trường); THCS 156 trường (công lập 155 trường, ngoài công lập 01 trường); THPT 59 trường (công lập 56 trường, ngoài công lập 03 trường); Trung tâm GDTX tỉnh: 01; Trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập tỉnh: 01 và 11 trung tâm GDNN-GDTX huyện, thành phố. Tổng học sinh toàn tỉnh là 336.359 học sinh.

10.5. Y tế

** Tình hình chung năm 2024:*

Trong năm 2024, Sở Y tế Lâm Đồng đã chủ động chỉ đạo các đơn vị trong ngành tăng cường giám sát, phát hiện sớm ca bệnh mới, ca nghi ngờ bệnh truyền nhiễm gây dịch ở người, xử lý kịp thời khi phát hiện các ca bệnh truyền nhiễm đầu tiên và tích cực triển khai các biện pháp dự phòng, khoanh vùng dịch tễ; đảm bảo đầy đủ thuốc men, hóa chất, vật tư phục vụ công tác phòng chống dịch; đảm bảo chế độ thông tin báo cáo dịch theo quy định của Bộ Y tế và UBND tỉnh Lâm Đồng. Kết quả, không phát hiện trường hợp nhiễm cúm A (H5N1), (H7N9) và bệnh tiêu chảy cấp nguy hiểm, không phát hiện ca bệnh lạ, bệnh dịch mới nổi.

** Công tác phòng chữa bệnh năm 2024 như sau:*

- Công tác phòng chống bệnh phong: Không phát hiện bệnh nhân phong mới. Toàn tỉnh quản lý 112 bệnh nhân phong.

- Công tác phòng chống bệnh lao: Năm 2024 có 527 bệnh nhân, toàn tỉnh quản lý điều trị 324 bệnh nhân lao. Tiếp tục thực hiện các hoạt động phòng chống lao theo quy định.

- Công tác phòng chống bệnh sốt rét: Từ đầu năm đến nay có 03 trường hợp mắc sốt rét, không có trường hợp mắc sốt rét ác tính và không có trường hợp tử vong do sốt rét.

- Công tác phòng chống bệnh sốt xuất huyết: Tính từ đầu năm đến nay có 7.001 trường hợp sốt xuất huyết, tăng 2.358 trường hợp so với cùng kỳ năm trước.

- Công tác bảo vệ sức khỏe tâm thần cộng đồng: Hiện đang quản lý và điều trị cho 1.141 bệnh nhân tâm thần phân liệt và 1.616 bệnh nhân động kinh.

- Công tác phòng chống HIV/AIDS: Tính đến cuối năm 2024 hiện có 1.914 trường hợp nhiễm HIV mới, 290 trường hợp chuyển AIDS mới và 627 trường hợp tử vong do AIDS.

- Công tác vệ sinh an toàn thực phẩm: Trong năm 2024 có 01 vụ ngộ độc thực phẩm do độc tố tự nhiên (cóc) với 02 người mắc, 01 người tử vong tại xã Lộc Bắc, H. Bảo Lâm.

*** Công tác tiêm chủng mở rộng năm 2024:**

Đã tiêm chủng đầy đủ cho 17.328 trẻ dưới 1tuổi. Tiêm viêm gan B sơ sinh trước 24h sau sinh cho 15.934 trẻ. Tiêm vắc xin sởi mũi 2 cho 15.985 trẻ em 18 tháng tuổi. Tiêm bạch hầu - ho gà - uốn ván (DPT) mũi 4 cho 13.551 trẻ. Tiêm vắc xin Viêm não Nhật Bản mũi 3 cho 16.277 trẻ. Tiêm phòng uốn ván 2+ cho 15.382 phụ nữ có thai.

*** Công tác khám chữa bệnh năm 2024:**

Năm 2024 đã tổ chức khám chữa bệnh cho 2.255.731 lượt bệnh nhân, tăng 5,2% so với cùng kỳ, đạt 101,8% kế hoạch năm. Tổng số bệnh nhân điều trị nội trú là 180.740 bệnh nhân, tăng 9,8% so với cùng kỳ. Tổng số ngày điều trị nội trú là 1.026.949 ngày, tăng 8,9% so với cùng kỳ. Số ngày điều trị nội trú trung bình/bệnh nhân = 5,7 ngày. Công suất sử dụng giường bệnh toàn tỉnh đạt 105,4%, tăng 4,78% so với cùng kỳ.

10.6. Hoạt động văn hóa - tuyên truyền

- Công tác quản lý nhà nước: Sở Văn hóa - Thể thao và Du lịch tổ chức kiểm tra các hoạt động lễ hội, quảng cáo, các giải thể thao và cơ sở lưu trú du lịch.

- Công tác tuyên truyền, cổ động trực quan và văn hóa: Trung tâm Văn hóa Nghệ thuật tổ chức thường xuyên hoạt động Triển lãm kỷ vật Văn hóa Đà Lạt. Thực hiện 12 chuyên đề giới thiệu về lịch sử hình thành và phát triển TP. Đà Lạt, văn hóa người Đà Lạt; phục vụ khoảng 5.000 lượt người tham quan tìm hiểu. Thiết kế maket, thực hiện 12.367,78m² pano tuyên truyền các ngày lễ lớn, các nhiệm vụ chính trị. Thiết kế trang trí sân khấu cho 15 chương trình liên hoan, hội thi, hội diễn và các chương trình biểu diễn nghệ thuật trong tỉnh. Thực hiện các nhiệm vụ được phân công trong Hội Tết Giáp Thìn 2024; Lễ Hội Giỗ tổ Hùng Vương năm 2024; Tuần lễ Vàng Du lịch Lâm Đồng lần thứ 3 năm 2024; Liên hoan Gia đình Văn hóa

tiêu biểu các dân tộc tỉnh Lâm Đồng lần thứ III - năm 2024; Đại hội đại biểu dân tộc thiểu số tỉnh Lâm Đồng lần thứ IV năm 2024... Tổ chức triển lãm Tranh cổ động tuyên truyền Kỷ niệm 70 năm Ngày Chiến thắng Điện Biên Phủ. Phối hợp tổ chức Lễ hội Âm nhạc cổ điển Việt Nam (Vietnam Classical Music Festival - VCMF) 2024; Cuộc thi Nhóm nhảy hiện đại - Cúp Quốc tế Hoa Sen Home - Đà Lạt 2024; chương trình biểu diễn của Đoàn múa nghệ thuật đến từ bang Odisha, Ấn Độ tại Samten Hills Đà Lạt; Lễ hội âm nhạc Đà Lạt 2024 - Da Lat Music Festival 2024. Phối hợp tổ chức thành công Festival Hoa Đà Lạt lần thứ X năm 2024.

- *Hoạt động bảo tàng, thư viện, Phát hành Phim và Chiếu bóng*: Dự ước năm 2024 Bảo tàng Lâm Đồng, Di tích quốc gia Nhà lao thiếu nhi Đà Lạt và Di tích quốc gia đặc biệt Khảo cổ Cát Tiên đón 105.000 lượt khách. Thư viện tỉnh đã cấp 7.024 thẻ bạn đọc, phục vụ 2.389.616 lượt đọc/265.753 lượt tài liệu luân chuyển. Trung tâm Phát hành Phim và Chiếu bóng biên tập 33 tài liệu tuyên truyền xe loa và 1.125 m² pano tuyên truyền. Phổ biến 30 phim truyện, 27 phim tài liệu, 27 phim hoạt hình. Hoạt động chiếu bóng lưu động thực hiện 580 buổi, phục vụ hơn 125.000 lượt người xem. Tổ chức 08 đợt phim, 04 tuần phim, 03 chương trình nhân các sự kiện, ngày kỷ niệm lớn trong năm. Thực hiện 03 phóng sự, 01 clip tuyên truyền.

10.7. Hoạt động thể dục - thể thao

- *Hoạt động thể dục thể thao*: Năm 2024, hoạt động thể dục - thể thao Lâm Đồng tiếp tục hưởng ứng cuộc vận động “Toàn dân rèn luyện thân thể theo gương Bác Hồ vĩ đại”, với phương châm đưa thể dục thể thao về cơ sở nhằm phát triển phong trào TDTT quần chúng rộng khắp.

- *Thể thao thành tích cao*: Trong năm 2024 cử đoàn vận động viên tham gia 52 giải thể thao khu vực, quốc gia và quốc tế với trên 621 lượt vận động viên. Tính đến thời điểm báo cáo, đoàn thể thao Lâm Đồng đạt được 358 huy chương: 96 Huy chương vàng, 95 Huy chương bạc, 167 Huy chương đồng; trong đó có 21 huy chương quốc tế (08 Huy chương vàng, 05 Huy chương bạc, 08 Huy chương đồng).

Đăng cai tổ chức 06 giải thể thao cấp quốc gia với 1.856 vận động viên tham gia. Phối hợp tổ chức cuộc đua Xe đạp toàn quốc tranh Cúp Truyền hình Thành phố Hồ Chí Minh lần thứ 36 - năm 2024 (*các chặng đua trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng*); đăng cai tổ chức giải xe đạp nữ quốc tế Bình Dương lần thứ XIV năm 2024 (*các chặng đua trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng*). Đội tuyển Bóng đá nam tỉnh Lâm Đồng tham gia giải Bóng đá U21 quốc gia năm 2024.

- *Hoạt động phong trào*: Năm 2024 phong trào thể dục thể thao quần chúng được duy trì và phát triển. Tổ chức và phối hợp tổ chức 19 giải cấp tỉnh với 4.859 người tham gia. Tỷ lệ người tập luyện thể dục thể thao thường xuyên đạt 37,2%, số gia đình thể thao đạt 29,6%. Tổ chức Lễ phát động cuộc vận động “Toàn dân rèn luyện thân thể theo gương Bác Hồ vĩ đại” và Ngày chạy Olympic vì sức khỏe toàn dân trên địa bàn tỉnh. Lễ phát động toàn dân tập luyện môn bơi phòng, chống đuối nước năm 2024.

10.8. Tình hình môi trường

- *Vi phạm môi trường*: Năm 2024, tổng số vụ vi phạm đã phát hiện và đã xử lý là 10 vụ với tổng số tiền phạt là 1,9 tỷ đồng.

- *Tình hình thiên tai*: Năm 2024 trên địa bàn tỉnh xảy ra 19 vụ thiên tai làm 03 người chết, ước tổng thiệt hại 12,65 tỷ đồng.

10.9. Tình hình an toàn giao thông

Tình hình tai nạn giao thông trên địa bàn tỉnh từ ngày 15/11/2024 đến ngày 14/12/2024 xảy ra 38 vụ, giảm 23 vụ so với cùng kỳ; số người chết là 11 người, giảm 09 người; số người bị thương là 29 người, giảm 18 người so cùng kỳ.

Trong năm 2024, tình hình tai nạn giao thông trên địa bàn tỉnh xảy ra 479 vụ, giảm 8 vụ so với cùng kỳ; số người chết là 186 người, giảm 83 người; số người bị thương là 402 người, tăng 135 người so với năm 2023.

Năm 2024 lực lượng Công an toàn tỉnh phát hiện, xử lý 6.894 trường hợp vi phạm luật giao thông; tổng số tiền xử phạt trên 8,8 tỷ đồng; tước 742 giấy phép lái xe; tạm giữ 1.105 xe mô tô, 43 xe ô tô.

11. Một số nhiệm vụ chủ yếu cần triển khai năm 2025

Năm 2025 là năm cuối thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021 – 2025; là năm nước rút trong việc thực hiện thắng lợi Nghị quyết Đại hội XIII của Đảng, Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XI. Trong năm 2025 tỉnh tiếp tục thực hiện quyết liệt, đồng bộ các giải pháp, mang lại hiệu quả cao nhất, tốt nhất các mục tiêu, đảm bảo thực hiện hoàn thành và vượt các chỉ tiêu, nhiệm vụ của kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2025 và cả trong cả nhiệm kỳ 2020 – 2025. Tiếp tục tái cơ cấu nền kinh tế thực chất, hiệu quả, gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng, nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả, sức cạnh tranh của nền kinh tế. Thúc đẩy cơ cấu lại các ngành, lĩnh vực; phát triển các mô hình sản xuất, kinh doanh mới, hiệu quả, bền vững.

Một là, Cơ cấu lại ngành nông nghiệp theo hướng hiệu quả, bền vững, tích hợp đa giá trị; khuyến khích phát triển nông nghiệp xanh, hữu cơ, tuần hoàn, sản xuất hàng hóa lớn, ứng dụng công nghệ cao, giảm thiểu tác động môi trường, sử dụng hợp lý tài nguyên, ứng phó với biến đổi khí hậu và chủ động phòng, chống thiên tai, dịch bệnh. Đẩy mạnh phát triển, mở rộng diện tích sản xuất công nghệ cao, thông minh dựa trên các thành tựu đột phá về khoa học, công nghệ để phát triển thành ngành hàng đa giá trị có hàm lượng khoa học công nghệ cao, phát thải các-bon thấp, thân thiện với môi trường. Nâng cao năng lực chế biến, nhất là chế biến sâu để nâng cao năng suất, chất lượng nông sản.

Hai là, chú trọng phát triển ngành công nghiệp theo chiều sâu, tạo đột phá trong nâng cao năng suất, chất lượng; ưu tiên một số ngành công nghiệp dựa trên lợi thế sẵn có của tỉnh, có tác động tích cực thúc đẩy cho phát triển các ngành kinh tế

khác, đảm bảo tăng trưởng bền vững, tạo ra việc làm thu nhập cao cho người lao động; coi phát triển công nghiệp là động lực để thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội.

Ba là, phát triển một số ngành du lịch, dịch vụ có lợi thế, giá trị gia tăng cao; đa dạng hóa các loại hình du lịch, dịch vụ, giải trí theo hướng bền vững, an toàn, dựa trên lợi thế về khí hậu, cảnh quan thiên nhiên. Phát triển các sản phẩm du lịch truyền thống, đặc thù của tỉnh gắn với bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa đặc sắc của dân tộc. Xây dựng, triển khai công tác ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số trong phát triển du lịch. Chú trọng hợp tác, mở rộng không gian, liên kết vùng.

Bốn là, tăng cường công tác quản lý thu ngân sách, mở rộng nguồn thu, triển khai thực hiện có hiệu quả chống thất thu và nợ đọng thuế. Điều hành, quản lý chặt chẽ thu chi ngân sách, đảm bảo tiết kiệm, đúng mục đích, hiệu quả. Tiếp tục đẩy mạnh thực hiện các chương trình, chính sách tín dụng hướng vào các lĩnh vực sản xuất kinh doanh, các lĩnh vực ưu tiên, các động lực tăng trưởng của nền kinh tế.

Năm là, quyết tâm giải ngân vốn đầu tư công ngay từ đầu năm 2025 nhằm thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Khắc phục các tồn tại, hạn chế để đẩy nhanh tiến độ giải ngân vốn đầu tư công; rà soát, xử lý dứt điểm các dự án, công trình tồn đọng kéo dài chậm hoặc chưa giải ngân. Thực hiện tốt công tác chuẩn bị đầu tư, ưu tiên phân bổ vốn cho các công trình, dự án trọng điểm, có sức lan tỏa, tạo động lực phát triển kinh tế - xã hội, nhất là hạ tầng giao thông có tính liên vùng, hạ tầng đô thị.

Sáu là, tiếp tục đầu tư cơ sở vật chất, thực hiện chương trình kiên cố hóa trường lớp học; đảm bảo chất lượng, đáp ứng yêu cầu đổi mới chương trình giáo dục; đẩy mạnh việc xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia. Nâng cao hiệu quả công tác bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân và công tác dân số trong tình hình mới.

Bảy là, đẩy mạnh việc thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, giảm nghèo bền vững, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của nhân dân. thực hiện đầy đủ, kịp thời, hiệu quả các chính sách người có công với cách mạng; chính sách giảm nghèo, bảo đảm an sinh xã hội, phúc lợi xã hội. Giữ vững quốc phòng, an ninh, đảm bảo trật tự an toàn xã hội./.

Nơi nhận:

- Tổng cục Thống kê;
- TT Tỉnh ủy, TTHĐND, TTUBND tỉnh;
- VP Tỉnh ủy, HĐND, UBND, Đoàn ĐBQH tỉnh;
- VP UBND cấp huyện;
- Các Sở, ngành;
- Cục Thống kê các tỉnh;
- Chi cục Thống kê cấp huyện;
- Lưu: VT, TH.

**KT. CỤC TRƯỞNG
PHÓ CỤC TRƯỞNG**

Trương Thị Mộng Di

1. Tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh (GRDP) năm 2024

	<i>Tỷ đồng, %</i>	
	Ước thực hiện năm 2024	% so sánh với năm 2023
1) Tổng sản phẩm (GRDP) giá hiện hành	134.289,3	115,59
- Khu vực nông, lâm nghiệp, thủy sản	54.410,1	125,27
- Khu vực công nghiệp-xây dựng	24.129,1	105,87
+ Trong đó: Công nghiệp	16.865,7	109,60
- Khu vực dịch vụ	49.346,4	111,98
- Thuế nhập khẩu, thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	6.403,8	108,78
2) Tổng sản phẩm (GRDP) giá SS 2010	61.639,2	104,02
- Khu vực nông, lâm nghiệp, thủy sản	22.115,0	104,19
- Khu vực công nghiệp-xây dựng	10.811,9	100,37
+ Trong đó: Công nghiệp	6.768,8	101,32
- Khu vực dịch vụ	25.762,0	106,24
- Thuế nhập khẩu, thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	2.950,2	97,93
*Đóng góp trong tăng trưởng (%)	4,02	
- Khu vực nông, lâm nghiệp, thủy sản	1,51	
- Khu vực công nghiệp-xây dựng	0,07	
+ Trong đó: Công nghiệp	0,15	
- Khu vực dịch vụ	2,55	
- Thuế nhập khẩu, thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	-0,11	
*Cơ cấu VA (%)	100,00	
- Khu vực nông, lâm nghiệp, thủy sản	42,55	
- Khu vực công nghiệp-xây dựng	18,87	
+ Trong đó: Công nghiệp	13,19	
- Khu vực dịch vụ	38,58	

2. Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn

Triệu đồng; %

CHỈ TIÊU	Dự toán		Ước thực hiện		Năm 2024 so với (%)		
	Trung ương	Địa phương	Tháng 12 năm 2024	Năm 2024	Dự toán Trung ương	Dự toán địa phương	Cùng kỳ
TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	13.092.000	14.150.000	1.326.965	13.100.000	100,06	92,58	100,00
A. Thu nội địa	12.792.000	13.800.000	1.310.931	12.818.884	100,21	92,89	99,95
1. Thu thuế, phí, lệ phí	7.207.000	8.000.000	534.455	7.327.601	101,67	91,60	92,70
Thu từ DNNN trung ương	960.000	1.127.000	16.558	878.216	91,48	77,93	74,50
Thu từ DNNN địa phương	85.000	95.000	7.725	81.669	96,08	85,97	82,59
Thu từ DN có vốn đầu tư nước ngoài	100.000	100.000	213.464	327.530	327,53	327,53	259,48
Thu từ khu vực CTN ngoài quốc doanh	3.240.000	3.517.700	122.183	3.231.693	99,74	91,87	84,86
Thuế thu nhập cá nhân	1.416.000	1.620.000	79.949	1.362.034	96,19	84,08	103,39
Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	32.000	39.300	2.500	46.345	144,83	117,93	118,00
Lệ phí trước bạ	560.000	730.000	69.034	674.440	120,44	92,39	115,57
Phí, lệ phí	320.000	317.000	19.241	280.680	87,71	88,54	89,18
Thuế bảo vệ môi trường	494.000	454.000	3.801	444.993	90,08	98,02	101,62
2. Thu từ đất và nhà	3.130.000	3.300.000	638.086	2.659.768	84,98	80,60	113,32
Thu tiền sử dụng đất	2.750.000	2.900.000	610.480	2.242.358	81,54	77,32	119,07
Thu tiền bán nhà thuộc sở hữu Nhà nước	50.000	65.000	4.204	59.197	118,39	91,07	94,16
Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	330.000	335.000	23.402	358.212	108,55	106,93	89,32
3. Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	110.000	117.000	8.253	129.914	118,10	111,04	113,81
4. Thu khác ngân sách	455.000	483.000	41.646	451.601	99,25	93,50	71,18
5. Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	1.890.000	1.900.000	88.491	2.250.000	119,05	118,42	123,36
B. Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu	300.000	350.000	16.033	281.117	93,71	80,32	101,94
TỔNG THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	17.626.175	19.456.802	1.918.267	26.686.232	151,40	137,16	94,03
Trong đó:							
Thu NSĐP được hưởng theo phân cấp	12.363.610	13.389.000	1.283.044	12.308.048	99,55	91,93	99,96
Thu bổ sung từ ngân sách trung ương	4.747.201	4.747.201	455.201	4.635.737	97,65	97,65	87,74

(Nguồn: Sở Tài chính tỉnh Lâm Đồng)

3. Chi ngân sách Nhà nước địa phương

CHỈ TIÊU	Triệu đồng; %						
	Dự toán		Ước thực hiện		Năm 2024 so với (%)		
	Trung ương	Địa phương	Tháng 12 năm 2024	Năm 2024	Dự toán Trung ương	Dự toán địa phương	Cùng kỳ
TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	17.640.675	19.471.302	1.533.985	15.442.201	87,54	79,31	88,20
A. CÁC KHOẢN CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH	15.562.903	17.393.530	1.383.985	12.290.201	78,97	70,66	95,89
<i>I. Chi đầu tư phát triển</i>	5.324.843	5.481.651	183.985	2.311.234	43,40	42,16	62,03
1. Vốn đầu tư thực hiện các công trình XDCB	5.310.343	5.215.343	148.676	2.103.751	39,62	40,34	59,04
2. Chi từ nguồn bội chi ngân sách địa phương	14.500	14.500	-	-	-	-	-
3. Vốn đầu tư phát triển khác		251.808	35.309	207.483	-	82,40	129,17
II. Chi thường xuyên	9.924.492	11.076.835	1.200.000	9.978.967	100,55	90,09	113,03
<i>Trong đó:</i>							
Chi sự nghiệp giáo dục và đào tạo	4.353.039	4.528.360	500.000	4.490.129	103,15	99,16	114,87
Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	32.631	32.631	3.000	25.363	77,73	77,73	112,10
III. Dự phòng ngân sách	310.968	351.600	-	-	-	-	-
IV. Chi trả lãi vay	1.300	1.600	-	-	-	-	-
V. Chi tạo nguồn cải cách tiền lương		480.544	-	-	-	-	-
VI. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.300	1.300	-	-	-	-	-
B. CHI TỪ NGUỒN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU	2.077.772	2.077.772	100.000	767.787	36,95	36,95	75,00
1. Vốn đầu tư thực hiện chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	1.498.720	1.498.720	40.000	312.034	20,82	20,82	53,62
2. Vốn sự nghiệp thực hiện chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	91.493	91.493	-	91.493	100,00	100,00	114,20
3. Chi thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia	487.559	487.559	60.000	364.260	75	75	100,74
C. CHI TẠM ỨNG			-	76.266	-	-	73,93
D. CHI TỪ NGUỒN KHÁC			50.000	2.307.947	-	-	72,18

Nguồn: Sở Tài chính tỉnh Lâm Đồng)

4. Hoạt động ngân hàng

	<i>Tỷ đồng; %</i>			
	Thực hiện đến 31/12/2023	Thực hiện đến 30/11/2024	Ước thực hiện đến 31/12/2024	Thực hiện đến 31/12/2024 so với 31/12/2023
NGUỒN VỐN HUY ĐỘNG	110.375	108.645	110.400	109,99
Tiền gửi	98.822	106.034	107.700	108,98
<i>Theo loại tiền tệ</i>				
<i>Đồng Việt Nam</i>	97.927	104.973	106.600	108,86
<i>Ngoại tệ</i>	895	1.061	1.100	122,91
<i>Theo cơ cấu tiền gửi</i>				
<i>Tiền gửi tiết kiệm</i>	66.516	70.987	72.000	108,24
<i>Tiền gửi thanh toán và kỳ quỹ</i>	32.306	35.047	35.700	110,51
Phát hành giấy tờ có giá	1.553	2.611	2.700	173,86
<i>Trong đó: Đồng Việt Nam</i>	1.553	2.611	2.700	173,86
TỔNG DƯ NỢ	176.475	189.996	195.800	110,95
Phân theo kỳ hạn				
Dư nợ ngắn hạn	134.177	145.986	149.800	111,64
Dư nợ trung và dài hạn	42.298	44.010	46.000	108,75
Phân theo nội ngoại tệ				
Dư nợ bằng VND	176.195	189.866	195.700	111,07
Dư nợ bằng Ngoại tệ	280	130	100	35,71
Nợ xấu	897	1.713	2.000	222,97
<i>Tỷ lệ trong tổng dư nợ (%)</i>	0,51	0,90	1,02	
* Dư nợ cho vay các chương trình tín dụng				
Cho vay nông nghiệp, nông thôn	126.474	136.325	139.500	110,30
Cho vay hỗ trợ DN nhỏ và vừa	16.470	17.839	18.500	112,33
Cho vay doanh nghiệp ứng dụng công nghệ cao	560	387	390	69,64

(Nguồn: Chi nhánh Ngân hàng Nhà nước tỉnh Lâm Đồng)

5. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng, chỉ số giá đô la Mỹ tháng 12 năm 2024

	Tháng 12 năm 2024 so với:			Bình quân quý IV năm 2024 so với cùng kỳ năm trước	Bình quân năm 2024 so với cùng kỳ năm trước	%
	Kỳ gốc	Tháng 12	Tháng 11			
	2019	năm 2023	năm 2024			
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	116,55	101,17	100,03	101,14	102,98	
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	127,23	103,51	99,67	103,84	105,57	
<i>Trong đó:</i> Lương thực	144,49	102,41	100,77	104,96	112,82	
Thực phẩm	120,14	103,38	99,28	103,19	102,27	
Ăn uống ngoài gia đình	137,79	104,82	100,03	105,03	110,68	
Đồ uống và thuốc lá	112,41	101,86	100,00	101,77	101,62	
May mặc, mũ nón và giày dép	110,83	102,27	100,03	102,37	101,79	
Nhà ở, điện nước, chất đốt và VLXD	115,19	103,26	100,51	103,03	102,97	
Thiết bị và đồ dùng gia đình	111,76	100,92	100,12	100,79	101,18	
Thuốc và dịch vụ y tế	110,46	106,82	100,01	106,81	104,05	
<i>Trong đó:</i> Dịch vụ khám sức khỏe	110,44	108,55	100,00	108,55	104,90	
Giao thông	109,09	100,64	100,46	100,06	103,80	
Bưu chính viễn thông	98,05	100,08	100,00	100,08	99,92	
Giáo dục	114,84	80,73	100,00	80,48	93,85	
<i>Trong đó:</i> Dịch vụ giáo dục	114,31	78,52	100,00	78,24	92,79	
Văn hoá, giải trí và du lịch	107,53	101,64	99,99	101,28	101,18	
Đồ dùng và dịch vụ khác	121,75	108,55	99,98	108,70	107,55	
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	223,70	125,36	96,86	131,28	124,68	
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	109,15	104,08	100,08	103,02	104,56	

**6. Chỉ số giá bán sản phẩm của người sản xuất
hàng nông, lâm, thủy sản quý IV năm 2024**

ĐVT: %

	Quý IV năm 2024 so với:	
	Cùng kỳ	Quý III năm 2024
CHỈ SỐ CHUNG	126,88	104,89
Nông nghiệp	127,36	104,96
Cây hàng năm	106,11	103,93
Thóc	109,95	100,24
Ngô và cây lương thực có hạt khác	100,59	101,54
Củ có chất bột	106,73	110,69
Mía	107,71	103,83
Hạt chứa dầu	101,76	102,47
Rau, đậu, hoa cây cảnh	106,18	104,18
Cây lâu năm	159,02	106,31
Sản phẩm cây ăn quả	107,65	99,11
Hạt điều	188,43	117,60
Hồ tiêu	188,19	109,56
Cà phê	174,39	107,51
Cây chè	97,98	98,38
Chăn nuôi	118,12	104,05
Trâu, bò	102,68	100,01
Lợn	136,23	107,28
Gia cầm	98,75	99,75
Lâm nghiệp	100,23	100,67
Trồng rừng và chăm sóc rừng	99,60	100,00
Trồng và nuôi rừng	99,60	100,00
Gỗ khai thác	100,00	100,00
Lâm sản khai thác, thu nhặt khác trừ gỗ	103,12	101,35
Lâm sản khai thác trừ gỗ	97,88	98,43
Lâm sản thu nhặt từ rừng trừ gỗ	105,67	102,86
Dịch vụ lâm nghiệp	95,19	100,14
Thủy sản	101,99	100,70
Thủy sản nuôi trồng	101,99	100,70

7. Chỉ số giá sản xuất hàng công nghiệp quý IV năm 2024

ĐVT: %

	Quý IV năm 2024 so với:	
	Cùng kỳ năm trước	Quý III năm 2024
CHỈ SỐ CHUNG	109,74	105,11
Sản phẩm khai khoáng	103,45	99,99
Đá, cát, sỏi, đất sét	103,45	99,99
Sản phẩm công nghiệp chế biến, chế tạo	103,60	101,16
Thực phẩm chế biến	107,74	100,95
Đồ uống	100,47	100,00
Sản phẩm dệt	101,47	100,99
Trang phục	103,06	100,00
Gỗ và các sản phẩm từ gỗ, tre	103,54	100,66
Giấy và các sản phẩm từ giấy	102,41	100,79
Hóa chất	102,30	100,75
Sản phẩm từ cao su và plastic	127,28	129,70
Kim loại	99,84	100,01
Điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	126,89	116,23
Điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	126,89	116,23
Nước, dịch vụ quản lý và xử lý rác thải, nước thải	118,66	100,55
Nước tự nhiên khai thác	111,11	100,10
Dịch vụ thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải, tái chế phế liệu	101,42	127,63

8. Giá nguyên, nhiên, vật liệu dùng cho sản xuất quý IV năm 2024

ĐVT: %

	Quý IV năm 2024 so với:	
	Cùng kỳ	Quý III năm 2024
CHỈ SỐ CHUNG	107,25	99,12
Phân theo ngành sản phẩm		
Sản phẩm ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản	127,89	100,13
Sản phẩm ngành khai khoáng	104,16	102,14
Sản phẩm ngành công nghiệp chế biến, chế tạo	95,59	98,25
Điện, hơi nước	120,34	100,14
Nước khai thác tự nhiên	102,69	99,98
Sản phẩm xây dựng	103,08	100,81
Dịch vụ chuyên môn khoa học công nghệ	105,87	101,15

9. Vốn đầu tư thực hiện thuộc ngân sách do địa phương quản lý tháng 12 năm 2024

	<i>Triệu đồng; %</i>					
	Kế hoạch năm 2024	Thực hiện tháng 11 năm 2024	Ước tính tháng 12 năm 2024	Cộng dồn năm 2024	Tháng 12 năm 2024 so với cùng kỳ	Năm 2024 so với cùng kỳ
TỔNG SỐ	6.940.487	681.209	681.486	6.444.033	76,22	101,67
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	5.949.959	577.897	587.236	5.487.708	78,98	102,01
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	2.253.885	177.985	178.926	2.043.288	402,00	128,70
Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	1.669.574	210.311	210.172	1.580.812	56,53	79,16
Vốn nước ngoài (ODA)	126.500	-	-	26.926	-	-
Xổ số kiến thiết	1.900.000	185.605	194.145	1.798.363	93,05	112,72
Vốn khác		3.996	3.993	38.319	4,00	19,17
Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện	990.528	103.312	94.250	956.325	62,57	99,77
Vốn cân đối ngân sách huyện	990.528	95.241	80.188	792.988	53,23	94,72
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	6.591	11.583	135.897	...	160,00
Vốn khác	-	1.480	2.479	27.440	...	78,80
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	-	-	-	-	-	-
Vốn cân đối ngân sách xã	-	-	-	-	-	-

10. Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội thực hiện theo giá hiện hành năm 2024

	<i>Triệu đồng; %</i>				
	Thực hiện quý III năm 2024	Ước tính quý IV năm 2024	Ước tính năm 2024	Quý IV năm 2024 so với cùng kỳ	Năm 2024 so với năm 2023
TỔNG SỐ	9.128.674	9.174.581	33.415.853	82,67	92,70
Vốn nhà nước	2.168.372	2.260.789	7.859.543	60,73	85,39
Trong đó:					
Vốn ngân sách Nhà nước	2.093.689	2.046.387	6.444.033	69,15	90,18
Vốn tín dụng đầu tư phát triển	-	-	48.328	-	277,80
Vốn vay từ các nguồn khác	12.475	45.109	60.193	165,87	162,74
Vốn tự có của doanh nghiệp Nhà nước	62.208	169.292	316.316	80,68	101,23
Vốn huy động khác	-	-	990.673	-	58,59
Vốn đầu tư của dân cư và tư nhân	6.852.178	6.804.080	25.069.555	93,59	94,53
Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	108.124	109.712	486.755	104,08	152,19

11. Sản xuất nông nghiệp năm 2024

	Thực hiện 2023	Ước thực hiện năm 2024	Năm 2024 so với cùng kỳ (%)
1. Tổng diện tích gieo trồng (Ha)	408.117,2	413.439,9	101,30
Cây hàng năm	135.363,3	137.601,3	101,65
Trong đó:			
Lúa	25.324,2	25.268,3	99,78
Ngô	7.491,3	6.962,3	92,94
Rau các loại	68.786,8	70.404,6	102,35
Hoa các loại	10.907,6	11.352,6	104,08
Cây lâu năm	272.753,9	275.838,6	101,13
Trong đó:			
Chè	9.861,0	8.768,0	91,71
Cà phê	176.840,0	179.201,0	101,34
Cao su	8.585,3	8.563,0	99,74
Hồ tiêu	2.207,9	2.190,0	99,19
Điều	17.303,0	16.358,0	94,54
Dâu tằm	10.211,7	10.276,0	100,63
Cây ăn quả	47.334,9	49.631,5	104,85
2. Sản lượng thu hoạch			
Tổng sản lượng lương thực có hạt (Tấn)	181.897,1	179.031,1	98,42
Thóc	137.310,4	138.448,4	100,83
Ngô	44.586,7	40.582,7	91,02
Sản lượng thu hoạch cây hàng năm khác			
Rau các loại (Tấn)	2.488.712,0	2.560.229,0	102,87
Hoa các loại (Triệu bông/cành)	3.874,5	4.097,3	105,75
Sản lượng thu hoạch cây lâu năm (Tấn)			
Chè	120.580,0	116.839	96,90
Cà phê	586.134,0	593.477	101,25
Cao su	9.081,3	9.400	103,51
Hồ tiêu	7.604,5	7.522,5	98,92
Điều	11.862,6	11.442,7	96,46
Dâu tằm	258.466,9	263.791,4	102,06
Cây ăn quả			
<i>Sầu riêng</i>	<i>143.622,0</i>	<i>179.403,4</i>	<i>124,91</i>
<i>Bơ</i>	<i>64.291,0</i>	<i>66.133,0</i>	<i>102,87</i>
<i>Hồng</i>	<i>19.313,5</i>	<i>19.301,5</i>	<i>99,94</i>

12. Kết quả sản xuất của một số cây hàng năm

	Thực hiện năm 2023	Ước thực hiện năm 2024	Năm 2024 so với cùng kỳ (%)
Sản lượng lương thực có hạt (Tấn)	181.897,1	179.031,1	98,42
Tổng diện tích gieo trồng (Ha)	135.363,3	137.601,3	101,65
Diện tích, năng suất và sản lượng một số cây hàng năm			
Lúa cả năm			
Diện tích (Ha)	25.324,2	25.268,3	99,78
Năng suất (Tạ/ha)	54,22	54,4	100,33
Sản lượng (Tấn)	137.310,4	138.448,40	100,83
Lúa Đông Xuân			
Diện tích (Ha)	8.798,0	8.916,0	101,34
Năng suất (Tạ/ha)	58,02	58,19	100,29
Sản lượng (Tấn)	51.044,4	51.882,2	101,64
Lúa Hè Thu			
Diện tích (Ha)	5.324,3	5.331,2	100,13
Năng suất (Tạ/ha)	53,80	54,21	100,76
Sản lượng (Tấn)	28.641,9	28.898,9	100,90
Lúa Mùa			
Diện tích (Ha)	11.201,9	11.021,1	98,39
Năng suất (Tạ/ha)	51,44	52,32	101,72
Sản lượng (Tấn)	57.624,1	57.667,3	100,07
Ngô			
Diện tích (Ha)	7.491,3	6.962,3	92,94
Năng suất (Tạ/ha)	59,52	58,93	99,01
Sản lượng (Tấn)	44.586,7	40.582,70	91,02
Đậu tương (đậu nành)			
Diện tích (Ha)	82,6	85,6	103,62
Năng suất (tạ/ha)	13,68	13,93	101,84
Sản lượng (Tấn)	112,9	119,2	105,54
Lạc (đậu phộng)			
Diện tích (Ha)	874,0	931,3	106,56
Năng suất (tạ/ha)	12,77	12,89	100,93
Sản lượng (Tấn)			
Khoai lang			
Diện tích (Ha)	2.737,2	2.906,2	106,17
Năng suất (Cành)	268,98	274,61	102,09
Sản lượng (Tấn)	73,6	79.807	108.399,55
Rau			
Diện tích (Ha)	68.786,6	70.404,6	102,35
Năng suất (Tạ/ha)	361,81	363,64	100,51
Sản lượng (Tấn)	2.488.772,0	2.560.229	102,87
Hoa			
Diện tích (Ha)	10.907,6	11.352,6	104,08
Sản lượng (Triệu bông/cành)	3.874,5	4.097,32	105,75

13. Kết quả sản xuất vụ Đông Xuân

	Thực hiện năm 2023	Thực hiện năm 2024	Năm 2024 so với cùng kỳ (%)
Tổng diện tích gieo trồng (Ha)	41.682,0	42.496,0	101,95
Diện tích, năng suất và sản lượng một số cây trồng			
Lúa			
Diện tích (Ha)	8.798,0	8.916,0	101,34
Năng suất (tạ/ha)	58,0	58,19	100,29
Sản lượng (Tấn)	51.045,4	51.882,2	101,64
Ngô			
Diện tích (Ha)	1.662,0	1.281,0	77,08
Năng suất (tạ/ha)	71,12	68,13	95,80
Sản lượng (Tấn)	11.817,7	8.726,7	73,84
Đậu tương (đậu nành)			
Diện tích (Ha)	9,8	6,4	65,31
Năng suất (tạ/ha)	13,50	13,54	100,30
Sản lượng (Tấn)	13,2	8,7	65,61
Lạc (đậu phộng)			
Diện tích (Ha)	167,8	236,3	140,82
Năng suất (tạ/ha)	13,32	13,22	99,29
Sản lượng (Tấn)	223,5	312,5	139,82
Khoai lang			
Diện tích (Ha)	601,6	772,0	128,32
Năng suất (tạ/ha)	267,17	277,44	103,84
Sản lượng (Tấn)	16.070,6	21.416,6	133,27
Rau các loại			
Diện tích (Ha)	20.853,7	21.502,2	103,11
Năng suất (tạ/ha)	365,54	365,96	100,11
Sản lượng (Tấn)	764.789,5	786.883,5	102,89
Hoa các loại			
Diện tích (Ha)	3.861,3	3.979,3	103,06
Sản lượng (Triệu bông/cành)	1.271,9	1.343,4	105,62

14. Kết quả sản xuất vụ Hè Thu

	Thực hiện năm 2023	Thực hiện năm 2024	Năm 2024 so với cùng kỳ (%)
Tổng diện tích gieo trồng (Ha)	44.983,0	45.260,0	100,62
Diện tích, năng suất và sản lượng một số cây trồng			
Lúa			
Diện tích (Ha)	5.324,2	5.331,2	100,13
Năng suất (tạ/ha)	53,80	54,21	100,77
Sản lượng (Tấn)	28.641,9	28.898,9	100,90
Ngô			
Diện tích (Ha)	3.341,4	3.572,4	106,91
Năng suất (tạ/ha)	58,52	51,96	88,80
Sản lượng (Tấn)	19.552,8	18.561,8	94,93
Đậu tương (đậu nành)			
Diện tích (Ha)	41,0	47,1	114,88
Năng suất (tạ/ha)	13,76	14,10	102,47
Sản lượng (Tấn)	56,4	66,5	117,87
Lạc (đậu phộng)			
Diện tích (Ha)	416,2	403,2	96,88
Năng suất (tạ/ha)	12,29	12,34	100,39
Sản lượng (Tấn)	511,6	497,6	97,26
Khoai lang			
Diện tích (Ha)	1.197,1	1.192,1	99,58
Năng suất (tạ/ha)	268,84	275,02	102,30
Sản lượng (Tấn)	32.183,0	32.784,0	101,87
Rau các loại			
Diện tích (Ha)	24.318,7	24.670,7	101,45
Năng suất (tạ/ha)	359,24	359,67	100,12
Sản lượng (Tấn)	873.618,6	887.323,6	101,57
Hoa các loại			
Diện tích (Ha)	3.470,8	3.613,4	104,11
Sản lượng (Triệu bông/cành)	1.251,79	1.324,1	105,78

15. Kết quả sản xuất vụ Mùa

	Thực hiện năm 2023	Thực hiện năm 2024	Năm 2024 so với cùng kỳ (%)
Tổng diện tích gieo trồng (Ha)	48.698,3	49.845,3	102,36
Diện tích, năng suất và sản lượng một số cây cây trồng			
Lúa			
Diện tích (Ha)	11.202,0	11.021,1	98,39
Năng suất (tạ/ha)	51,44	52,32	101,72
Sản lượng (Tấn)	57.623,1	57.667,3	100,08
Ngô			
Diện tích (Ha)	2.487,9	2.108,9	84,77
Năng suất (tạ/ha)	53,12	63,04	118,67
Sản lượng (Tấn)	13.216,2	13.294,2	100,59
Đậu tương (đậu nành)			
Diện tích (Ha)	31,8	32,1	100,91
Năng suất (tạ/ha)	13,62	13,72	100,73
Sản lượng (Tấn)	43,3	44,0	101,65
Lạc (đậu phộng)			
Diện tích (Ha)	290,0	291,8	100,63
Năng suất (tạ/ha)	13,15	13,39	101,79
Sản lượng (Tấn)	381,3	390,6	102,44
Khoai lang			
Diện tích (Ha)	938,5	942,1	100,38
Năng suất (tạ/ha)	270,32	271,80	100,55
Sản lượng (Tấn)	25.369,1	25.606,4	100,94
Rau các loại			
Diện tích (Ha)	23.614,2	24.231,7	102,61
Năng suất (tạ/ha)	360,11	365,65	101,54
Sản lượng (Tấn)	850.363,9	886.021,9	104,19
Hoa các loại			
Diện tích (Ha)	3.575,5	3.759,9	105,16
Sản lượng (Triệu bông/cành)	1.350,9	1.429,8	105,84

16. Kết quả sản xuất của một số cây lâu năm

	Thực hiện năm 2023	Ước thực hiện năm 2024	Năm 2024 so với cùng kỳ (%)
Tổng diện tích gieo trồng (Ha)	272.753,9	275.838,6	101,13
Cây công nghiệp			
<i>Chè</i>			
Diện tích trồng (Ha)	9.561,0	8.768,0	91,71
Sản lượng (Tấn)	120.580,0	116.839,0	96,90
<i>Cà phê</i>			
Diện tích trồng (Ha)	176.840,0	179.201,0	101,34
Sản lượng (Tấn)	586.134,0	593.477,0	101,25
<i>Cao su</i>			
Diện tích trồng (Ha)	8585,3	8.563,0	99,74
Sản lượng (Tấn)	9.081,3	9.400,0	103,51
<i>Hồ tiêu</i>			
Diện tích trồng (Ha)	2.207,9	2.190,0	99,19
Sản lượng (Tấn)	7.604,5	7.522,5	98,92
<i>Điều</i>			
Diện tích trồng (Ha)	17.303,0	16.358,0	94,54
Sản lượng (Tấn)	11.862,6	11.442,7	96,46
<i>Dâu tằm</i>			
Diện tích trồng (Ha)	10.211,7	10.276,0	100,63
Sản lượng (Tấn)	258.466,9	263.791,4	102,06
Cây ăn quả			
<i>Sầu riêng</i>			
Diện tích trồng (Ha)	22.696,0	25.852,0	113,91
Sản lượng (Tấn)	143.622,0	179.403,4	124,91
<i>Bơ</i>			
Diện tích trồng (Ha)	6.799,8	5.925,8	87,15
Sản lượng (Tấn)	64.291,0	66.133,0	102,87
<i>Hồng</i>			
Diện tích trồng (Ha)	1.625,0	1.629,0	100,25
Sản lượng (Tấn)	19.313,5	19.301,5	99,94

17. Chăn nuôi

	Đơn vị tính	Năm 2023	Ước năm 2024	Năm 2024 so với cùng kỳ (%)
Số lượng trâu	Con	14.367	14.360	99,95
Số lượng bò	Con	99.641	99.265	99,62
Số lượng lợn	Con	428.597	424.900	99,14
Số lượng đàn gia cầm	Nghìn con	6.285,2	6.431,6	102,33
Số lượng gà	Nghìn con	5.656,9	5.794,4	102,43
Sản lượng thịt hơi xuất chuồng				
Thịt trâu	Tấn	970,0	994,0	102,47
Thịt bò	tấn	5.580,1	5.870,5	105,20
Thịt lợn	Tấn	74.171,4	78.337,8	105,62
Sản lượng thịt gia cầm	Tấn	27.846,5	27.966,4	100,43
Trong đó: Thịt gà	Tấn	21.472,6	22.017,7	102,54
Sản lượng sản phẩm chăn nuôi khác				
Trứng gia cầm	Ngàn quả	350.398,4	367.030,9	104,75
<i>Trong đó: Trứng gà</i>	<i>Ngàn quả</i>	<i>338.547,5</i>	<i>351.880,3</i>	<i>103,94</i>
Sản lượng sữa bò	Tấn	110.684,3	116.772	105,50
Kén tằm	Tấn	15.344,5	16.035,5	104,50

18. Tình hình sản xuất lâm nghiệp

	ĐVT	Tháng 12 năm 2024	Ước năm 2024	Tháng 12/2024 so với cùng kỳ (%)	Năm 2024 so với cùng kỳ (%)
1. Giao khoán quản lý bảo vệ rừng	Ha	-	435.900,96	-	95,51
2. Diện tích rừng trồng mới tập trung	Ha	-	970	-	101,82
3. Sản lượng lâm nghiệp chủ yếu					
Sản lượng gỗ tròn khai thác	m ³	18.776	95.878	106,76	105,62
Củi thước	Ster	9.545	81.678	101,92	98,06
4. Tình hình vi phạm lâm luật (Tính đến ngày 10/9/2024)					
Số vụ cháy rừng	Vụ	-	20	-	80,00
Diện tích rừng bị cháy	Ha	-	26,91	-	47,78
Tổng số vụ vi phạm lâm luật	Vụ	10	151	142,86	75,12
Diện tích rừng bị phá	Ha	0,51	10,89	166,67	65,00
Tổng số vụ vi phạm đã xử lý	Vụ	14	149	140,00	78,84
Thu nộp ngân sách	Tỷ đồng	0,36	2,34	211,76	77,23

19. Sản lượng thủy sản năm 2024

	<i>Tấn, %</i>		
	Thực hiện năm 2023	Ước năm 2024	Năm 2024 so với cùng kỳ
Sản lượng thủy sản	10.260,2	10.704,5	104,33
Cá	10.221,2	10.665,5	104,35
Tôm	22,5	22,5	100,00
Thủy sản khác	16,5	16,5	100,00
Sản lượng thủy sản nuôi trồng	10.001,2	10.444,0	104,43
Cá	10.001,2	10.444,0	104,43
Tôm	-	-	-
Thủy sản khác	-	-	-
Sản lượng thủy sản khai thác	259,0	260,5	100,58
Cá	220,0	221,5	100,68
Tôm	22,5	22,5	100,00
Thủy sản khác	16,5	16,5	100,00

20. Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 12 và năm 2024

	Tháng 11 năm 2024 so với cùng kỳ năm trước	Tháng 12 năm 2024 so với tháng trước	Tháng 12 năm 2024 so với cùng kỳ	Năm 2024 so với cùng kỳ
Toàn ngành công nghiệp	106,21	94,11	104,34	102,32
Khai khoáng	62,36	102,22	56,71	80,19
Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét	62,14	102,26	56,48	80,02
Công nghiệp chế biến, chế tạo	107,36	104,37	107,07	108,05
Sản xuất chế biến thực phẩm	116,57	99,74	109,96	117,26
Sản xuất đồ uống	102,48	94,63	105,93	107,80
Dệt	105,97	100,59	107,04	109,87
Sản xuất trang phục	106,45	103,09	110,20	106,77
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện	119,62	122,57	100,73	93,40
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	100,00	87,46	110,78	117,13
In, sao chép bản ghi các loại	117,52	136,80	92,25	85,91
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	127,27	137,50	130,92	129,05
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	257,41	109,57	98,91	174,90
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	84,38	95,12	68,72	111,20
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	108,76	110,18	109,95	101,61
Sản xuất kim loại	102,86	112,00	105,21	104,39
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	109,67	104,89	113,73	102,93
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đầu	48,35	89,18	33,29	70,94
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	102,15	109,10	95,42	100,11
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	98,70	105,43	100,29	92,57
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	109,32	76,19	105,28	96,52
Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	109,07	75,25	104,82	96,40
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	103,00	102,46	107,87	103,56
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	104,09	102,00	108,62	103,31
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	99,00	104,24	105,15	104,48

21. Chỉ số sản xuất công nghiệp các quý năm 2024

	%			
	So với cùng kỳ năm trước			
	Thực hiện	Thực hiện	Thực hiện	Ước thực hiện
	quý I năm 2024	quý II năm 2024	quý III năm 2024	quý IV năm 2024
Tổng số	99,97	102,93	101,75	104,43
Khai khoáng	100,54	84,77	83,48	62,34
Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét	100,39	84,60	83,39	62,13
Công nghiệp chế biến, chế tạo	109,70	108,41	107,28	107,12
Sản xuất chế biến thực phẩm	121,06	117,92	117,01	113,83
Sản xuất đồ uống	114,51	106,72	107,61	104,65
Dệt	117,49	113,34	104,7	105,75
Sản xuất trang phục	98,96	110,64	105,97	110,43
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	88,90	74,84	107,73	109,32
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	140,78	120,39	96,85	121,48
In, sao chép bản ghi các loại	82,82	103,67	61,41	101,73
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	131,80	107,39	139,58	140,35
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	252,08	94,28	257,28	165,23
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	145,49	106,60	120,34	85,11
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	94,39	101,99	103,45	104,91
Sản xuất kim loại	101,98	107,35	103,81	104,34
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	115,45	93,25	94,23	110,57
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	134,60	60,63	64,56	53,62
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	98,91	102,70	99,94	99,07
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	84,72	94,75	95,04	94,85
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	87,10	97,22	97,1	104,72
Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	88,13	96,42	96,82	104,47
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	105,42	103,66	102,21	103,00
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	104,48	103,68	101,78	103,36
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	109,07	103,57	103,81	101,63

22. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu tháng 12 và năm 2024

	Đơn vị tính	Tháng 11/2024	Tháng 12/2024	Ước thực hiện năm 2024	Tháng 12/2024 so với cùng kỳ (%)	Năm 2024 so với cùng kỳ (%)
Đá xây dựng khác	M ³	348.573	171.844	2.655.923	72,85	79,42
Cao lanh và đất sét cao lanh khác	Tấn	18.386	15.050	289.065	41,31	78,58
Rau ướp lạnh	Tấn	1.947	2.636	20.430	57,14	101,93
Quả và hạt ướp lạnh	Tấn	1.851	1.988	22.397	122,21	170,04
Hạt điều khô	Tấn			-	-	-
Chè (trà) nguyên chất (như: chè (trà) xanh, chè (trà) đen)	Tấn	2.203	1.241	18.453	122,83	114,91
Rượu vang từ quả tươi	1000 lít	231	180	1.681	72,95	99,95
Bia đóng lon	1000 lít	13.500	13.000	138.318	115,20	110,85
Tơ thô (chưa kéo)	Tấn	45	92	594	105,77	92,63
Sợi xe từ sợi tơ tằm	Tấn	79	76	1.234	94,18	104,67
Sợi xe từ lông động vật	Tấn	240	240	2.424	128,10	119,80
Vải dệt thoi từ sợi tơ tằm	1000 m ²	227	219	3.812	97,15	102,50
Quần áo bảo hộ lao động	1000 cái	60	60	622	109,09	126,94
Quần áo lót cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	390	390	3.959	111,43	100,52
Gỗ cưa hoặc xẻ (trừ gỗ xẻ tà vẹt)	M ³	2.209	2.973	24.192	101,40	85,39
Phân khoáng hoặc phân hoá học chứa 3 nguyên tố: nitơ, photpho và kali (NPK)	Tấn	11.618	5.500	133.620	130,92	129,05
Thuốc chứa pênixilin hoặc kháng sinh khác dạng viên	Triệu viên	2	1	23	1000,00	162,14
Dược phẩm khác chưa phân vào đâu	Kg	6.817	7.900	67.444	92,85	177,59
Gạch xây dựng bằng đất sét nung (trừ gốm, sứ) quy chuẩn 220x105x60mm	1000 viên	38.074	34.675	468.019	107,72	99,97
Bê tông trộn sẵn (bê tông tươi)	M ³	61.069	69.793	661.731	107,53	97,95
Oxit nhôm, trừ nhân tạo	Tấn	62.500	70.000	782.535	105,21	104,39
Điện sản xuất của các nhà máy trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng	Triệu KWh	846	529	7.791	105,53	95,55
Trong đó: điện sản xuất phân bổ cho tỉnh Lâm Đồng	Triệu KWh	381	327	4.698	105,53	95,53
Điện thương phẩm	Triệu KWh	161	171	1.995	100,43	106,02
Nước uống được	1000 m ³	3.050	3.111	37.589	108,62	103,31
Dịch vụ thu gom rác thải không độc hại có thể tái chế	Triệu đồng	5.068	5.283	64.838	105,15	104,48

23. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu các quý năm 2024

	Đơn vị tính	Thực hiện	Ước thực hiện	So với cùng kỳ năm trước (%)	
		quý III	Quý IV	Quý III	Quý IV
		năm 2024	năm 2024	năm 2023	Năm 2024
Đá xây dựng khác	M ³	1.244.200	726.628	240,11	79,31
Cao lanh và đất sét cao lanh khác	Tấn	83.487	54.677	99,19	44,43
Rau ướp lạnh	Tấn	5.742	5.951	180,00	81,80
Quả và hạt ướp lạnh	Tấn	8.963	5.338	441,42	139,90
Chè (trà) nguyên chất (như: chè (trà) xanh, chè (trà) đen)	Tấn	5.059	4.572	101,67	114,73
Rượu vang từ quả tươi	1000 lít	534	571	155,11	86,61
Bia đóng lon	1000 lít	35.378	40.000	109,08	109,76
Tơ thô (chưa kéo)	Tấn	67	173	64,15	76,97
Sợi xe từ sợi tơ tằm	Tấn	376	236	132,02	78,64
Sợi xe từ lông động vật	Tấn	581	708	112,82	123,15
Vải dệt thoi từ sợi tơ tằm	1000 m ²	1.962	565	394,85	92,18
Quần áo bảo hộ lao động	1000 cái	141	174	111,90	122,54
Quần áo lót cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	968	1.130	92,95	111,66
Gỗ cưa hoặc xẻ (trừ gỗ xẻ tà vẹt)	M ³	5.378	6.981	55,85	107,94
Phân khoáng hoặc phân hoá học chứa 3 nguyên tố: nitơ, photpho và kali (NPK)	Tấn	64.109	31.357	294,02	138,87
Thuốc chứa pênixilin hoặc kháng sinh khác dạng viên	Triệu viên	7	7	218,75	184,62
Dược phẩm khác chưa phân vào đầu	Kg	16.218	22.624	134,38	163,35
Gạch xây dựng bằng đất sét nung (trừ gốm, sứ) quy chuẩn 220x105x60mm	1000 viên	142.504	120.121	132,08	111,03
Bê tông trộn sẵn (bê tông tươi)	M ³	173.293	177.390	87,98	101,21
Oxit nhôm, trừ nhân tạo	Tấn	201.362	195.000	106,64	104,34
Điện sản xuất của các nhà máy trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng	Triệu KWh	2.405	2.176	131,94	103,49
Trong đó: điện sản xuất phân bổ cho tỉnh Lâm Đồng	Triệu KWh	1.608	1.096	139,82	95,36
Điện thương phẩm	Triệu KWh	475	489	101,49	94,86
Nước uống được	1000 m ³	9.370	9.303	101,92	103,36
Dịch vụ thu gom rác thải không độc hại có thể tái chế	Triệu đồng	16.749	15.424	105,94	101,63

24. Chỉ số tiêu thụ và tồn kho ngành công nghiệp chế biến, chế tạo

	Chỉ số tiêu thụ			Chỉ số tồn kho	
	Tháng 12/2024 so với tháng 11/2024	Tháng 12/2024 so với tháng 12/2023	Năm 2024 so với cùng kỳ	Tháng 12/2024 so với tháng 11/2024	đến thời điểm 31/12/2024 so với cùng kỳ
Công nghiệp chế biến , chế tạo	68,80	110,08	104,66	107,97	70,10
Sản xuất chế biến thực phẩm	80,40	96,01	115,06	99,59	49,42
Sản xuất đồ uống	39,15	87,70	136,01	72,77	45,98
Dệt	91,88	107,20	94,81	100,00	99,65
Sản xuất trang phục	100,00	151,83	96,62	-	-
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện	120,87	141,65	81,45	99,53	156,20
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	44,98	131,57	87,12	100,00	505,94
In, sao chép bản ghi các loại	136,79	92,25	83,98		
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	88,78	93,98	125,71	185,79	110,03
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	63,09	172,67	86,00	105,49	195,88
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	49,79	94,51	114,51	125,19	52,15
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	112,85	161,83	99,41	101,92	57,80
Sản xuất kim loại	48,61	97,56	104,33	144,14	123,72
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	47,93	105,36	76,92	976,54	279,51
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	91,41	35,92	71,94	-	-
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	157,57	50,55	68,72	-	-

25. Chỉ số sử dụng lao động của doanh nghiệp ngành công nghiệp

	%		
	Tháng 12/2024	Tháng 12 năm 2024	Năm 2024
	so với tháng 11/2024	so với cùng kỳ	so với cùng kỳ
Tổng số	100,01	100,22	100,81
Chia theo ngành cấp I			
Khai khoáng	100,00	76,65	69,98
Công nghiệp chế biến , chế tạo	99,83	98,20	97,56
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	100,66	109,49	118,49
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	100,00	102,79	102,03
Chia theo ngành công nghiệp cấp II			
Khai khoáng khác	100,00	76,65	69,98
Sản xuất chế biến thực phẩm	100,42	81,28	89,50
Sản xuất đồ uống	100,41	105,63	101,69
Dệt	98,70	99,13	98,68
Sản xuất trang phục	100,00	106,07	99,08
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	99,44	90,18	95,22
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	100,00	94,74	94,76
In, sao chép bản ghi các loại	100,00	96,97	97,19
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	99,40	98,80	102,66
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	100,64	95,72	96,29
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	100,00	99,44	99,63
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	100,13	102,11	97,97
Sản xuất kim loại	99,80	102,64	100,56
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	100,00	107,14	101,52
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	100,00	98,89	108,45
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	100,00	94,74	77,30
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	100,66	109,49	118,49
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	100,00	102,65	101,52
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	100,00	102,97	102,72
Chia theo loại hình			
Doanh nghiệp nhà nước	100,13	96,96	99,07
Doanh nghiệp ngoài quốc doanh	99,87	101,63	103,41
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	100,12	103,51	98,23

26. Tỷ lệ doanh nghiệp dự báo xu hướng tổng quan về tình hình sản xuất kinh doanh chế biến, chế tạo quý IV năm 2024

	Quý IV/2024 so với quý III/2024				Quý I/2025 so với quý IV/2024			
	Tốt lên	Giữ nguyên	Khó khăn hơn	Chỉ số cân bằng	Tốt lên	Giữ nguyên	Khó khăn hơn	Chỉ số cân bằng
Toàn ngành CN chế biến chế tạo	25,93	38,89	35,19	-9,26	29,63	44,44	25,93	3,70
Chia theo hình thức sở hữu								
Doanh nghiệp nhà nước	33,33	16,67	50,00	-16,67	50,00	16,67	33,33	16,67
Doanh nghiệp ngoài quốc doanh	25,58	41,86	32,56	-6,98	23,26	48,84	27,91	-4,65
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	20,00	40,00	40,00	-20,00	60,00	40,00	-	60,00
Chia theo ngành kinh tế								
Sản xuất chế biến thực phẩm	22,22	55,56	22,22	-	22,22	77,78	-	22,22
Sản xuất đồ uống	100,00	-	-	100,00	33,33	33,33	33,33	-
Dệt	-	50,00	50,00	-50,00	37,50	25,00	37,50	-
Sản xuất trang phục	50,00	50,00	-	50,00	-	100,00	-	-
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện	-	12,50	87,50	-87,50	25,00	37,50	37,50	-12,50
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	-	100,00	-	-	-	100,00	-	-
In, sao chép bản ghi các loại	100,00	-	-	100,00	-	-	100,00	-100,00
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	-	100,00	-	-	-	-	100,00	-100,00
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	100,00	-	-	100,00	100,00	-	-	100,00
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	-	66,67	33,33	-33,33	33,33	66,67	-	33,33
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	25,00	25,00	50,00	-25,00	25,00	50,00	25,00	-
Sản xuất kim loại	100,00	-	-	100,00	-	100,00	-	-
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	33,33	33,33	33,33	-	50,00	16,67	33,33	16,67
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	-	100,00	-	-	-	100,00	-	-
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	33,33	33,33	33,33	-	33,33	-	66,67	-33,33

27. Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng 12 năm 2024

	Thực hiện	Ước tính	Cộng dồn	Tỷ đồng; %			
				tháng 11	tháng 12	(%) so sánh	
						tháng 11	tháng 12
TỔNG SỐ	7.761,9	8.220,4	87.708,6			121,79	119,00
<i>Phân theo ngành hoạt động</i>							
Doanh thu bán lẻ	5.648,0	5.823,4	61.715,5			123,02	122,34
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	1.224,7	1.421,4	15.431,1			127,34	116,15
Du lịch lữ hành	4,5	4,5	70,5			122,00	112,34
Dịch vụ tiêu dùng khác	884,7	971,1	10.491,5			108,38	105,83

27. Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng quý IV năm 2024

	Thực hiện	Ước tính	Tỷ đồng; %				
			quý III	quý IV	Quý IV năm 2024 so với (%)		
					quý III	quý IV	Cùng kỳ
TỔNG SỐ	22.588,9	23.359,8			120,77	103,41	
<i>Phân theo ngành hoạt động</i>							
Doanh thu bán lẻ	15.814,3	16.845,2			123,56	106,52	
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	4.142,3	3.769,4			120,86	91,00	
Du lịch lữ hành	22,4	14,8			119,35	66,07	
Dịch vụ tiêu dùng khác	2.609,9	2.730,4			105,88	104,62	

28. Doanh thu bán lẻ hàng hóa tháng 12 năm 2024

	<i>Tỷ đồng; %</i>				
	Thực hiện tháng 11 năm 2024	Ước tính tháng 12 năm 2024	Cộng dồn 12 tháng năm 2024	(%) so sánh	
				Tháng 12 năm 2024 so với cùng kỳ	12 tháng năm 2024 so với cùng kỳ
TỔNG SỐ	5.648,0	5.823,4	61.715,5	123,02	122,34
<i>Phân theo nhóm hàng</i>					
Lương thực, thực phẩm	2.266,2	2.375,9	25.537,1	129,70	134,60
Hàng may mặc	234,4	245,4	2.945,7	96,85	108,60
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	699,6	730,5	8.073,7	108,90	112,82
Vật phẩm, văn hóa, giáo dục	44,0	49,1	562,7	108,77	114,74
Gỗ và vật liệu xây dựng	963,4	1.002,7	10.183,3	144,79	138,76
Ô tô các loại	452,0	409,9	3.084,7	133,64	101,36
Phương tiện đi lại (kể cả phụ tùng)	102,3	108,0	1.270,5	80,88	86,58
Xăng, dầu các loại	356,9	357,5	4.679,9	88,46	96,94
Nhiên liệu khác (trừ xăng dầu)	47,7	46,0	660,5	86,45	109,25
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	99,3	102,0	1.385,1	89,71	113,92
Hàng hóa khác	214,4	220,5	1.502,7	230,75	135,69
Sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ	167,8	175,9	1.829,6	132,08	121,30

29. Doanh thu bán lẻ hàng hóa quý IV năm 2024

	<i>Tỷ đồng; %</i>			
	Thực hiện quý III năm 2024	Ước tính quý IV năm 2024	Quý IV năm 2024 so với (%)	
			Cùng kỳ năm 2023	Quý trước
TỔNG SỐ	15.814,3	16.845,2	123,56	106,52
<i>Phân theo nhóm hàng</i>				
Lương thực, thực phẩm	6.700,8	6.892,1	132,78	102,85
Hàng may mặc	704,1	710,3	96,05	100,88
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	2.049,9	2.133,5	110,60	104,08
Vật phẩm, văn hóa, giáo dục	148,7	138,7	104,83	93,28
Gỗ và vật liệu xây dựng	2.761,0	2.886,8	143,42	104,56
Ô tô các loại	784,2	1.187,1	135,29	151,38
Phương tiện đi lại (kể cả phụ tùng)	295,3	319,5	85,06	108,20
Xăng, dầu các loại	1.100,3	1.046,6	86,66	614,92
Nhiên liệu khác (trừ xăng dầu)	170,2	149,7	94,13	87,96
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	281,6	299,0	91,24	106,18
Hàng hóa khác	351,9	576,7	202,25	163,88
Sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ	466,3	505,2	127,65	108,34

30. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ tiêu dùng khác tháng 12 năm 2024

	Thực hiện	Ước tính	Cộng dồn	(%) so sánh	
	tháng 11	tháng 12	12 tháng	Tháng 12	12 tháng
	năm 2024	năm 2024	năm 2024	năm 2024	năm 2024
				so với cùng	so với
				kỳ	cùng kỳ
	<i>Tỷ đồng, %</i>				
TỔNG SỐ	2.113,9	2.397,0	25.993,1	118,90	111,74
Phân theo nhóm ngành hàng					
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	1.224,7	1.421,4	15.431,1	127,34	116,15
Dịch vụ lưu trú	206,9	236,8	2.797,3	127,32	117,28
Dịch vụ ăn uống	1.017,8	1.184,6	12.633,8	127,34	115,90
Du lịch lữ hành	4,5	4,5	70,5	122,00	112,34
Dịch vụ tiêu dùng khác	884,7	971,1	10.491,5	108,38	105,83
Dịch vụ kinh doanh bất động sản	134,7	135,1	1.529,4	111,17	107,17
Dịch vụ hành chính và dịch vụ hỗ trợ	50,0	51,9	568,5	112,01	106,89
Dịch vụ giáo dục và đào tạo	22,8	23,7	241,3	129,89	115,49
Dịch vụ y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	66,6	68,0	734,9	119,09	110,40
Dịch vụ nghệ thuật, vui chơi và giải trí	478,4	555,8	5.935,5	103,51	103,22
Dịch vụ sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình	23,9	24,6	259,4	126,96	115,69
Dịch vụ khác	108,3	112,0	1.222,5	116,12	110,59
<i>Lượt khách, ngày khách, %</i>					
Hoạt động dịch vụ lưu trú					
Lượt khách phục vụ - lượt khách	590.625	678.563	7.099.654	127,62	114,46
Trong đó:					
- Lượt khách ngủ qua đêm	581.137	669.063	6.985.049	128,06	114,62
Khách quốc tế	110.858	130.812	799.262	128,90	114,81
Khách trong nước	470.279	538.251	6.185.787	127,86	114,60
- Lượt khách trong ngày	9.488	9.500	114.605	102,89	105,25
Ngày khách phục vụ - ngày khách	1.034.83	1.192.25	12.369.43		
	8	9	6	126,71	113,96
Hoạt động du lịch lữ hành					
Lượt khách du lịch theo tour - lượt khách	3.160	3.167	49.334	121,73	112,11
Ngày khách du lịch theo tour - ngày khách	6.385	6.398	99.903	121,98	112,61

31. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ tiêu dùng khác quý IV năm 2024

	Thực hiện quý III năm 2024	Ước tính quý IV năm 2024	Quý IV năm 2024 so với (%)	
			Cùng kỳ năm 2023	Quý trước
	<i>Tỷ đồng, %</i>			
TỔNG SỐ	6.774,6	6.514,6	114,09	96,16
Phân theo nhóm ngành hàng				
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	4.142,3	3.769,4	120,86	91,00
Dịch vụ lưu trú	832,4	638,1	117,55	76,66
Dịch vụ ăn uống	3.309,9	3.131,3	121,56	94,60
Du lịch lữ hành	22,4	14,8	119,35	66,07
Dịch vụ tiêu dùng khác	2.609,9	2.730,4	105,88	104,62
Dịch vụ kinh doanh bất động sản	382,6	403,2	111,76	105,38
Dịch vụ hành chính và dịch vụ hỗ trợ	143,5	150,0	108,38	104,53
Dịch vụ giáo dục và đào tạo	58,4	68,8	126,35	117,81
Dịch vụ y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	186,5	198,9	116,68	106,65
Dịch vụ nghệ thuật, vui chơi và giải trí	1.471,6	1.512,3	100,12	102,77
Dịch vụ sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình	64,6	71,7	126,17	110,99
Dịch vụ khác	302,7	325,5	113,25	107,53
	<i>Lượt khách, ngày khách, %</i>			
Hoạt động dịch vụ lưu trú				
Lượt khách phục vụ - lượt khách	1.897.407	1.785.365	117,76	94,09
Trong đó:				
- Lượt khách ngủ qua đêm	1.867.804	1.757.427	118,04	94,09
Khách quốc tế	191.235	317.125	121,74	165,83
Khách trong nước	1.676.569	1.440.302	117,26	85,91
- Lượt khách trong ngày	29.603	27.938	102,62	94,38
Ngày khách phục vụ - ngày khách	3.299.700	3.124.972	116,85	94,70
Hoạt động du lịch lữ hành				
Lượt khách du lịch theo tour - lượt khách	14.773,0	10.390	119,35	70,33
Ngày khách du lịch theo tour - ngày khách	29.923,0	21.026	119,81	70,27

32. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải tháng 12 năm 2024*Tỷ đồng; %*

	Thực hiện	Ước tính	Cộng dồn	(% so sánh)	
	tháng 11 năm 2024	tháng 12 năm 2024	12 tháng năm 2024	Tháng 12 năm 2024 so với cùng kỳ	12 tháng năm 2024 so với cùng kỳ
Tổng số	567,5	619,3	6.655,6	119,99	109,61
Trong đó:					
Đường bộ	501,4	542,1	5.905,7	115,48	108,62
Đường sắt					
Đường thủy	-	-	1,3	-	43,16
Đường hàng không					
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	62,3	73,4	696,9	171,68	118,65
Bưu chính chuyển phát	3,8	3,8	51,7	103,74	116,13
Chia theo ngành vận tải					
Vận tải hành khách	198,0	235,2	2.358,2	135,77	120,33
Đường bộ	198,0	235,2	2.356,9	136,01	120,45
Đường sắt					
Đường thủy	-	-	1,3	-	43,16
Đường hàng không					
Vận tải hàng hóa	303,4	306,9	3.548,8	103,51	101,97
Đường bộ	303,4	306,9	3.548,8	103,51	101,97
Đường sắt					
Đường thủy					
Đường hàng không					
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	62,3	73,4	696,9	171,68	118,65
Bốc xếp					
Kho bãi	62,3	73,4	696,9	171,68	118,65
Hoạt động khác					
Bưu chính chuyển phát	3,8	3,8	51,7	103,74	116,13

33. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải quý IV năm 2024

	<i>Tỷ đồng; %</i>			
	Thực hiện	Ước tính	Quý IV năm 2024 so với (%)	
	quý III năm 2024	quý IV năm 2024	Cùng kỳ năm 2023	Quý trước
Tổng số	1.694,5	1.738,7	110,79	102,61
Trong đó:				
Đường bộ	1.500,8	1.528,9	107,78	101,87
Đường sắt				
Đường thủy	-	-	-	-
Đường hàng không				
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	180,9	197,9	142,66	109,40
Bưu chính chuyển phát	12,8	11,9	105,11	92,97
Chia theo ngành vận tải				
Vận tải hành khách	591,1	616,4	117,32	104,28
Đường bộ	591,1	616,4	117,50	104,28
Đường sắt				
Đường thủy	-	-	-	-
Đường hàng không				
Vận tải hàng hóa	909,7	912,5	102,08	100,31
Đường bộ	909,7	912,5	102,08	100,31
Đường sắt				
Đường thủy				
Đường hàng không				
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	180,9	197,9	142,66	109,40
Bốc xếp				
Kho bãi	180,9	197,9	142,66	109,40
Hoạt động khác				
Bưu chính chuyển phát	12,8	11,9	105,11	92,97

34. Vận tải hành khách và hàng hoá tháng 12 năm 2024

	Thực hiện	Ước tính	Cộng dồn	(%) so sánh	
	tháng 11 năm 2024	tháng 12 năm 2024	12 tháng năm 2024	Tháng 12 năm 2024 so với cùng kỳ	12 tháng năm 2024 so với cùng kỳ
A. HÀNH KHÁCH					
I. Vận chuyển (Triệu HK)	1,2	1,4	14,0	131,78	115,42
Đường bộ	1,2	1,4	14,0	132,45	115,79
Đường sắt					
Đường thủy ^(*)	-	-	...	-	43,19
Hàng không					
II. Luân chuyển (Triệu HK.km)	198,6	234,9	2.417,9	133,12	121,05
Đường bộ	198,6	234,9	2.417,6	133,16	121,08
Đường sắt					
Đường thủy	-	-	0,3	-	43,16
Hàng không					
B. HÀNG HÓA					
I. Vận chuyển (Triệu tấn)	0,8	0,8	9,5	107,51	107,08
Đường bộ	0,8	0,8	9,5	107,51	107,08
Đường sắt					
Đường thủy					
Hàng không					
II. Luân chuyển (Triệu tấn.km)	164,3	166,1	1.960,3	103,82	104,40
Đường bộ	164,3	166,1	1.960,3	103,82	104,40
Đường sắt					
Đường thủy					
Hàng không					

(*) Vận chuyển hành khách đường thủy trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng từ tháng 7/2024 tạm ngừng hoạt động

35. Vận tải hành khách và hàng hoá quý IV năm 2024

	Thực hiện quý III năm 2024	Ước tính quý IV năm 2024	Quý IV năm 2024 so với (%)	
			Cùng kỳ năm 2023	Quý trước
A. HÀNH KHÁCH				
I. Vận chuyển (Triệu HK)	3,5	3,6	112,38	102,86
Đường bộ	3,5	3,6	112,89	102,86
Đường sắt				
Đường thủy	-	-	-	-
Hàng không				
II. Luân chuyển (Triệu HK.km)	605,7	621,6	119,40	102,63
Đường bộ	605,7	621,6	119,44	102,63
Đường sắt				
Đường thủy	-	-	-	-
Hàng không				
B. HÀNG HÓA				
I. Vận chuyển (Triệu tấn)	2,4	2,4	107,85	100,00
Đường bộ	2,4	2,4	107,85	100,00
Đường sắt				
Đường thủy				
Hàng không				
II. Luân chuyển (Triệu tấn.km)	503,1	496,7	103,54	98,73
Đường bộ	503,1	496,7	103,54	98,73
Đường sắt				
Đường thủy				
Hàng không				

36. Chỉ tiêu lao động

	<i>Người; %</i>	
	31/12/2023	31/12/2024
Lao động trong độ tuổi	799.364	803.942
Lao động đang làm việc	795.555	799.817
Nông, lâm, nghiệp và thủy sản	497.620	483.490
Công nghiệp và xây dựng	88.625	95.498
Dịch vụ	209.310	220.829
Số lao động thất nghiệp	4.285	4.213
	<i>Cơ cấu (%)</i>	
Lao động đang làm việc	100,0	100,0
Nông, lâm, nghiệp và thủy sản	62,55	60,45
Công nghiệp và xây dựng	11,14	11,94
Dịch vụ	26,31	27,61

37. Tỷ lệ thất nghiệp và tỷ lệ thiếu việc làm

	<i>%</i>		
	Chung	Chia ra	
		Thành thị	nông thôn
1. Tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động			
Tại thời điểm:			
30/9/2023	0,55	1,10	0,25
30/12/2023	0,79	1,38	0,44
31/3/2024	0,58	1,11	0,26
30/6/2024	0,50	1,02	0,25
30/9/2024	0,49	0,97	0,19
31/12/2024	0,52	1,03	0,22
2. Số người thiếu việc làm (Người)	14.077	4.837	9.240
Tỷ lệ thiếu việc làm trong độ tuổi lao động			
Tại thời điểm:			
30/9/2023	1,28	2,47	0,56
31/12/2023	3,19	1,87	3,98
31/3/2024	1,52	3,02	0,63
30/6/2024	1,76	1,61	1,84
30/9/2024	1,55	1,04	1,85
31/12/2024	1,76	1,6	1,86

38. Một số chỉ tiêu văn hóa, xã hội

	ĐVT	Năm 2024	% so sánh cùng kỳ
1 - Tình hình y tế			
1.1 - Tình hình phòng chữa bệnh			
- Bệnh sốt rét	Trường hợp	3	150,00
- Bệnh sốt xuất huyết tích lũy	"	7.001	150,79
- Bệnh phong hiện có	"	112	90,32
- Bệnh lao hiện đang quản lý điều trị	"	324	55,96
- Nhiễm HIV mới	"	-	-
Nhiễm HIV tích lũy	"	1.914	104,65
- Nhiễm AIDS mới	"	-	-
Nhiễm AIDS tích lũy	"	290	100,35
- Tử vong do AIDS mới	"	-	-
Tử vong do AIDS tích lũy	"	627	102,96
1.2 - Tình hình khám chữa bệnh			
- Khám bệnh	Lượt	2.255.731	105,20
- Bệnh nhân điều trị nội trú	Người	180.740	109,80
+ Số ngày điều trị nội trú	Ngày	1.026.949	108,90
+ Số ngày điều trị nội trú trung bình/bệnh nhân	Ngày/bệnh nhân	5,7	
2- Hoạt động văn hoá			
- Khách tham quan bảo tàng tỉnh, di tích quốc gia (Nhà lao thiếu nhi, di tích khảo cổ Cát Tiên)	Lượt khách	105.000	210,00
- Lượt bạn đọc tại thư viện tỉnh	"	2.389.616	110,33

39. Trật tự, an toàn xã hội

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 12 năm 2024	Cộng dồn năm 2024	Tháng 12 năm 2024 so với cùng kỳ	Năm 2024 so với cùng kỳ
Tai nạn giao thông					
Tổng số vụ tai nạn giao thông	Vụ	38	479	62,30	98,36
Đường bộ	"	38	479	62,30	98,36
Đường sắt	"	-	-	-	-
Đường thủy	"	-	-	-	-
Số người chết	Người	11	186	55,00	69,14
Đường bộ	"	11	186	55,00	69,14
Đường sắt	"	-	-	-	-
Đường thủy	"	-	-	-	-
Số người bị thương	Người	29	402	61,70	150,56
Đường bộ	"	29	402	61,70	150,56
Đường sắt	"	-	-	-	-
Đường thủy	"	-	-	-	-



**TỔNG CỤC THỐNG KÊ
CỤC THỐNG KÊ TỈNH LÂM ĐỒNG**

MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU ƯỚC THÁNG 12 VÀ NĂM 2024 TỈNH LÂM ĐỒNG



Lâm Đồng, 12/2024

TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN (GRDP)

(Năm 2024)



Tốc độ tăng tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP)

↑ 4,02%



Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản

↑ 4,19%



Công nghiệp - xây dựng

↑ 0,37%



Dịch vụ

↑ 6,24%



Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm

↓ 2,07%

↑ ↓ Tốc độ tăng/giảm so với cùng kỳ năm trước

THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC (Năm 2024)



Tổng thu
13.100 tỷ đồng
Bằng so cùng kỳ

Trong đó:



Thu nội địa
12.818,9 tỷ đồng
↓ 0,05%



Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu
281,1 tỷ đồng
↑ 1,94%



Tổng chi
15.442,2 tỷ đồng
↓ 11,8%

Trong đó:



Chi đầu tư phát triển
2.311,2 tỷ đồng
↓ 37,97%



Chi thường xuyên
9.979 tỷ đồng
↑ 13,03%

↑ ↓ Tốc độ tăng/giảm so với cùng kỳ năm trước

TÍN DỤNG, NGÂN HÀNG (Ước năm 2024 so với thời điểm 31/12/2023)

TỔNG NGUỒN HUY ĐỘNG VỐN

110.400 tỷ đồng
↑ 9,99%



107.700 tỷ đồng
↑ 8,98%

Tiền gửi



2.700 tỷ đồng
↑ 73,86%

Phát hành giấy tờ có giá



TỔNG DƯ NỢ

195.800 tỷ đồng
↑ 10,95%



149.800 tỷ đồng
↑ 11,64%

Dư nợ ngắn hạn



46.000 tỷ đồng
↑ 8,75%

Dư nợ dài hạn

CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG (CPI)

(Tháng 12 và 12 tháng năm 2024)

Tháng 12/2024 so
với tháng 12/2023
↑ 1,17%



12 tháng/2024 so
với 12 tháng/2023
↑ 2,98%

↑ 3,51%



Hàng ăn và dịch vụ ăn uống

↑ 5,57%

↑ 2,27%



May mặc, mũ nón, giày dép

↑ 1,79%

↑ 3,26%



Nhà ở và vật liệu xây dựng

↑ 2,97%

↑ 0,92%



Thiết bị và đồ dùng gia đình

↑ 1,18%

CHỈ SỐ GIÁ VÀNG & ĐÔ LA MỸ

(Tháng 12 và 12 tháng năm 2024)

CHỈ SỐ GIÁ VÀNG



96,86%

Tháng 12/2024 so
với tháng 11/2024

125,36%

Tháng 12/2024 so
với tháng 12/2023

124,68%

Bình quân 12 tháng
năm 2024 so với
cùng kỳ

CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ



100,08%

104,08%

104,56%

VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN TOÀN XÃ HỘI (NĂM 2024)

33.415,8 Tỷ đồng
↓ 7,3%

Khu vực Nhà nước



7.859,5 Tỷ đồng

↓ 14,61%

Khu vực ngoài
Nhà nước



25.069,5 Tỷ đồng

↓ 5,47%

Khu vực FDI



486,7 Tỷ đồng

↑ 52,19%

VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN TỪ NGUỒN NSNN DO ĐỊA PHƯƠNG QUẢN LÝ (NĂM 2024)

6.444 Tỷ đồng
↑ 1,67%

Trong đó:

Vốn ngân sách
nhà nước cấp tỉnh

5.487,7 Tỷ đồng

↑ 2,01%

Vốn ngân sách
nhà nước cấp huyện

956,3 Tỷ đồng

↓ 0,23%



↑↓ Tốc độ tăng/giảm so với cùng kỳ năm trước

SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP

(Năm 2024)

DIỆN TÍCH, SẢN LƯỢNG MỘT SỐ CÂY TRỒNG

Lúa		25.268,3 Ha ▼ 0,22%	138.448,4 Tấn ▲ 0,83%
Ngô		6.962,3 Ha ▼ 7,06%	40.582,7 Tấn ▼ 8,98%
Rau các loại		70.404,6 Ha ▲ 2,35%	2.560.229 Tấn ▲ 2,87%
Hoa các loại		11.352,6 Ha ▲ 4,08%	4.097,3 Triệu bông/cành ▲ 5,75%
Cà phê		179.201 Ha ▲ 1,34%	593.477 Tấn ▲ 1,25%
Chè		8.768 Ha ▼ 8,29%	116.839 Tấn ▼ 3,10%

SẢN LƯỢNG THỊT HỜI XUẤT CHUỒNG



Trâu

994 tấn

↑ 2,47%



Bò

5.870,5 tấn

↑ 5,2%



Lợn

78.337,8 tấn

↑ 5,62%



Gà

22.017,7 tấn

↑ 2,54%

LÂM NGHIỆP



970 ha

↑ 1,82%

Diện tích rừng trồng mới tập trung

95.878 m³

↑ 5,62%

Sản lượng gỗ khai thác

SẢN LƯỢNG THỦY SẢN



Tổng số

10.704,5 tấn ↑ 4,33%

Khai thác

260,5 tấn ↑ 0,58%

Nuôi trồng

10.444 tấn ↑ 4,43%

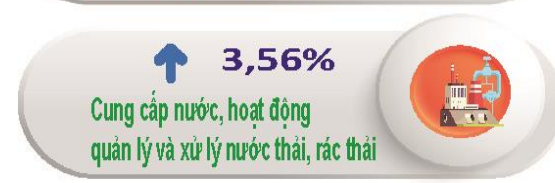
↑ ↓ Tốc độ tăng, giảm so với cùng kỳ

CHỈ SỐ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP (Tháng 12 và năm 2024)

IIP THÁNG 12/2024
SO VỚI CÙNG KỲ
↑ 4,34%



IIP NĂM 2024
SO VỚI CÙNG KỲ
↑ 2,32%



TÌNH HÌNH ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP (Tháng 12 và năm 2024)

	102 DN ↑ 17,2%	36 DN ↑ 56,5%	21 DN ↓ 19,2%	19 DN ↑ 72,7%
Tháng 12				
	DN đăng ký thành lập mới	DN tạm ngưng hoạt động	DN giải thể	DN quay trở lại hoạt động
Năm 2024	1.205 DN ↓ 8,85%	867 DN ↑ 34,42%	258 DN ↑ 4,88%	368 DN ↑ 23,08%

↑ ↓ Tốc độ tăng, giảm so với cùng kỳ

THƯƠNG MẠI

(Tháng 12 và 12 tháng năm 2024)

Tháng 12

12 tháng

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

8.220,4 tỷ đồng

↑ 21,79%



87.708,6 tỷ đồng

↑ 19,00%

Tổng mức bán lẻ hàng hóa

5.823,4 tỷ đồng

↑ 23,02%



61.715,5 tỷ đồng

↑ 22,34%

Lưu trú

236,8 tỷ đồng

↑ 27,32%



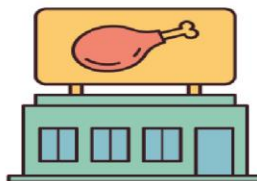
2.797,3 tỷ đồng

↑ 17,28%

Ăn uống

1.184,6 tỷ đồng

↑ 27,34%



12.633,8 tỷ đồng

↑ 15,90%

Dịch vụ khác

975,6 tỷ đồng

↑ 8,44%



10.562 tỷ đồng

↑ 5,87%

↑ ↓ Tốc độ tăng/giảm so với cùng kỳ năm trước

DU LỊCH

(Tháng 12 và 12 tháng năm 2024)

Tổng lượt khách do các cơ sở lưu trú phục vụ (Nghìn lượt khách)

Tháng 12

678,6
↑ 27,62%



12 tháng

7.099,7
↑ 14,46%

Trong đó: Lượt khách ngủ qua đêm (Nghìn lượt khách)

669,1
↑ 28,06%



6.985
↑ 14,62%

VẬN TẢI

(Tháng 12 và 12 tháng năm 2024)

Tháng 12

VẬN TẢI HÀNH KHÁCH

12 tháng

1,4
triệu hành khách
↑ 31,78%

234,9
triệu hành khách.km
↑ 33,12%



14
triệu hành khách
↑ 15,42%

2.417,9
triệu hành khách.km
↑ 21,05%

VẬN TẢI HÀNG HÓA

0,8 triệu tấn
↑ 7,51%

166,1 triệu tấn
↑ 3,82%



9,5 triệu tấn
↑ 7,08%

1.960,3 triệu tấn
↑ 4,4%

↑ ↓ Tốc độ tăng/giảm so với cùng kỳ năm trước

MỘT SỐ VẤN ĐỀ XÃ HỘI (Năm 2024)

Lực lượng lao động



803,9 Nghìn người

Trong đó:



799,8

Lao động đang làm việc
(Nghìn người)

483,5

Nông, lâm nghiệp và thủy sản



95,5

Công nghiệp, xây dựng



220,8



Dịch vụ

Tỷ lệ thất nghiệp năm 2024

Tỷ lệ **0,52%**

Thành thị: Tỷ lệ **1,03%**

Nông thôn: Tỷ lệ **0,22%**

Tỷ lệ thiếu việc làm thời điểm 31/12/2024

14,0 ngàn người Tỷ lệ **1,76%**

Thành thị **4,8** ngàn người Tỷ lệ **1,60%**

Nông thôn **9,2** ngàn người Tỷ lệ **1,86%**

TAI NẠN GIAO THÔNG
(Tính từ 15/12/2023 đến 14/12/2024)



479 Vụ tai nạn



402 Người bị thương



186 Người chết